

NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên)
NGUYỄN HỮU CƯƠNG - KIỀU HỒNG VÂN

Ôn tập và kiểm tra Tiếng Anh

PHỔ THÔNG CƠ SỞ

Quyển **6**



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên)
NGUYỄN HỮU CƯƠNG – KIỀU HỒNG VÂN

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA TIẾNG ANH

Quyển 6

(In lần 2)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9714897; (04) 7547936. Fax: (04) 9714899

Email: nxb@vnu.edu.vn

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HÙNG

Biên tập và sửa bài: ĐINH XUÂN ANH

Biên tập tái bản: VÂN HÀ

Trình bày bìa: VĂN THẮNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Written test 1	7
Written test 2	10
Written test 3	13
Written test 4	16
Bài kiểm tra giữa học kì I (số 1)	19
Bài kiểm tra giữa học kì I (số 2)	23
Bài kiểm tra giữa học kì I nâng cao (số 1)	27
Bài kiểm tra giữa học kì I nâng cao (số 2)	31
Written test 5	36
Written test 6	39
Written test 7	42
Written test 8	45
Bài kiểm tra học kì I (số 1)	49
Bài kiểm tra học kì I (số 2)	52
Bài kiểm tra học kì I (số 3)	56
Bài kiểm tra học kì nâng cao (số 1)	61
Bài kiểm tra học kì nâng cao (số 2)	65
Bài kiểm tra học kì nâng cao (số 3)	69

Written test 9	74
Written test 10	77
Written test 11	79
Written test 12	82
Bài kiểm tra giữa học kì II (số 1)	85
Bài kiểm tra giữa học kì II (số 2)	89
Bài kiểm tra giữa học kì II nâng cao (số 1)	92
Bài kiểm tra giữa học kì II nâng cao (số 2)	96
Written test 13	99
Written test 14	102
Written test 15	105
Written test 16	108
Bài kiểm tra cuối năm (số 1)	111
Bài kiểm tra cuối năm (số 2)	114
Bài kiểm tra cuối năm (số 3)	117
Bài kiểm tra cuối năm nâng cao (số 1)	121
Bài kiểm tra cuối năm nâng cao(số 2)	125
Bài kiểm tra cuối năm nâng cao(số 3)	129
ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN LÀM BÀI	133
Written test 1	133
Written test 2	134
Written test 3	136
Written test 4	137
Bài kiểm tra giữa học kì I (số 1)	138

Bài kiểm tra giữa học kì I (số 2)	140
Bài kiểm tra giữa học kì I nâng cao (số 1)	142
Bài kiểm tra giữa học kì I nâng cao (số 2)	144
Written test 5	146
Written test 6	147
Written test 7	149
Written test 8	150
Bài kiểm tra học kì I (số 1)	151
Bài kiểm tra học kì I (số 2)	153
Bài kiểm tra học kì I (số 3)	155
Bài kiểm tra học kì nâng cao (số 1)	157
Bài kiểm tra học kì nâng cao (số 2)	159
Bài kiểm tra học kì nâng cao (số 3)	160
Written test 9	162
Written test 10	163
Written test 11	164
Written test 12	165
Bài kiểm tra giữa học kì II (số 1)	166
Bài kiểm tra giữa học kì II (số 2)	168
Bài kiểm tra giữa học kì II nâng cao (số 1)	169
Bài kiểm tra giữa học kì II nâng cao (số 2)	170
Written test 13	171
Written test 14	172
Written test 15	173

Written test 16	174
Bài kiểm tra cuối năm (số 1)	175
Bài kiểm tra cuối năm (số 2)	176
Bài kiểm tra cuối năm (số 3)	177
Bài kiểm tra cuối năm nâng cao (số 1)	178
Bài kiểm tra cuối năm nâng cao (số 2)	179
Bài kiểm tra cuối năm nâng cao (số 3)	180

WRITTEN TEST 1

(Unit 1 – 45 phút)

I. Em hãy điền am, is hoặc are vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. Hello. I _____ Viet. This _____ Nam.
2. We _____ nineteen years old.
3. How _____ you, Miss Nguyet?
- I _____ fine, thanks.
4. My name _____ Elton John.
5. How old _____ you, children?
6. Good afternoon, Mai. _____ this Hoa?
7. We _____ Hung and Huong. And this is Phuong Anh.
8. I _____ thirteen years old.

II. Em hãy điền một chữ cái vào mỗi chỗ trống để tạo thành từ có nghĩa. (2 điểm)

Ví dụ: G _ O _ → GOOD

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 1. T _ _ L _ E | 6. C _ _ S _ M _ T _ |
| 2. _ V _ N _ _ G | 7. H _ _ L _ |
| 3. T _ _ N _ S | 8. _ R _ _ T _ N _ |
| 4. C _ _ L _ R _ N | 9. N _ _ H _ |
| 5. F _ _ T _ E _ | 10. _ U _ B _ _ |

III. Em hãy thực hiện các phép tính sau rồi viết kết quả bằng chữ số tiếng Anh. (1 điểm)

1. (one + three) x two = _____
2. twenty — fourteen = _____
3. (nineteen — fifteen) x four = _____
4. three x six = _____
5. seven + ten = _____
6. eight + nine — two = _____
7. seven + five + one = _____
8. (seventeen + thirteen) ÷ ten = _____
9. five x four = _____
10. sixteen — five = _____

IV. Em hãy điền một từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành bài hội thoại sau. (2 điểm)

Duyen: _____ morning, Mr. Cuong.

Mr. Cuong: Hi, children. _____ you, Duyen?

Duyen: I _____ fine, thank you. And _____?

Mr. Cuong: Fine, _____.

Duyen: Mr. Cuong, _____ is Nhung.

Mr. Cuong: Oh, _____, Nhung. How _____ are you?

Nhung: I'm twelve _____ old.

Mr. Cuong: Bye, children.

Duyen and Nhung: Goodbye, Mr. Cuong.

V. Em hãy ghép từ hoặc cụm từ ở 2 cột A, B để tạo thành những cụm từ hoặc câu có nghĩa. Mỗi từ hoặc cụm từ chỉ được dùng 1 lần. (1 điểm)

A	B
1. Good	A. five years old.
2. How are	B. you today?
3. My name	C. night.
4. I'm	D. thanks.
5. Fine,	E. is John.

VI. Em hãy chọn một đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. We are fine, (*thank / thanks*) you.
2. Hello, Mai. How old (*you are / are you*)?
3. I am (*fifteen / fiveteen*) years old.
4. Good morning, Mrs. Chi. This (*is / are*) Trung.
5. Hi. (*I're / I'm*) Nguyen Trung Hieu.

VII. Em hãy sắp xếp những từ ở mỗi dòng sau để tạo thành câu có nghĩa. Thêm dấu chấm câu nếu cần thiết và nhớ viết hoa chữ cái đầu câu. (1 điểm)

Ví dụ: fine / you / am / thank / I

I am fine, thank you.

1. and / Hung / is / am / Lan / Mr. / this / I

.....

2. you / old / Lien / how / are

.....

3. evening / are / Giang / you / good / how / Miss

4. and / name / Van / you / is / my

5. old / am / years / I / seventeen.

WRITTEN TEST 2

(Unit 2 — 45 phút)

I. Em hãy chọn một từ mà phần in nghiêng có cách phát âm khác so với những từ còn lại. (1 điểm)

Ví dụ: A. fine B. nine C. night D. sit

Trả lời: D. sit

- | | | | |
|-----------------|-----------|--------------|------------|
| 1. A. afternoon | B. school | C. classroom | D. door |
| 2. A. open | B. close | C. come | D. old |
| 3. A. eraser | B. desk | C. house | D. student |
| 4. A. clock | B. city | C. class | D. come |
| 5. A. waste | B. stand | C. bag | D. that |

II. Em hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân ở mỗi câu sau. (1 điểm)

Ví dụ: I am fine.

Câu hỏi: How are you?

1. This is a waste basket.

2. I'm twenty years old.

.....

3. We live on Tran Hung Dao street.

.....

4. I spell my name P-E-T-E-R, Peter.

.....

5. My name is Nguyen Viet An.

.....

III. Em hãy sắp xếp những câu sau thành một bài hội thoại hợp lí. (1 điểm)

1/.....

A. I'm sixteen years old.

2/.....

B. H-A L-O-N-G.

3/.....

C. Good morning. Is your name Hoa?

4/.....

D. How old are you, Hoa?

5/.....

E. Good, thank you.

6/.....

F. And where do you live?

7/.....

G. Yes. I'm Hoa.

8/.....

H. How do you spell Ha Long?

9/.....

I. I live in Ha Long City.

IV. Trong ba phần gạch chân được đánh dấu A, B, C ở mỗi câu sau có một lỗi sai. Em hãy chỉ ra lỗi sai đó và chữa lại cho đúng. (2 điểm)

Ví dụ: My name are David James.

A

B

C

Trả lời: B → is

1. Is this a eraser or a ruler?

A

B

C

2. How are you spell your name?

A B C

3. Sit down and open you book.

A B C

4. We live on a house on Xuan Thuy street.

A B D

5. I are a student and this is my school.

A B C

**V. Em hãy sắp xếp những từ sau thành câu có nghĩa. Câu
ước bắt đầu bằng từ viết hoa. (2 điểm)**

ví dụ: am / old / I / years / twelve.

I am twelve years old.

1. name / you / where / is / do / What / and / live / your?

.....

2. book / up / Close / and / your / stand.

.....

3. your / bag / my / this / school / Is / or?

.....

4. house / in / street / a / on / live / Nguyen Du / We.

.....

5. how / spell / this / and / you / it / is / What / do?

.....

**VI. Em hãy điền I, my, you, your hoặc it vào mỗi chỗ trống
để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)**

1. What'sname and how do spell?

2. How old are, Lien?..... am six.

3. Is this classroom?

No. That's classroom.

4. What's this? ... is a window.

5. am Hoang and this is house.

VII. Em hãy điền đạt bằng tiếng Anh những câu sau.
(1 điểm)

1. Chúng tôi sống trong một căn nhà ở thành phố Hồ Chí Minh.

.....

2. Đó là cái gì vậy? - Đó là cái bảng.

.....

3. Em đánh vần tên của em như thế nào, Phong?

.....

4. Kia có phải là cô giáo của bạn không?

.....

5. Mình là một học sinh và đây là lớp học của mình.

.....

WRITTEN TEST 3

(Unit 3 — 45 phút)

I. Em hãy điền a hoặc an vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. There is _____ armchair, _____ stool and _____ table in his room.

2. What's this? — It's _____ eraser.

3. Mr. Hoang is _____ doctor.

4. There is _____ lamb on the table.

5. Is your father _____ engineer?

No, he isn't. He's _____ teacher.

6. We live in _____ house on Ngo Quyen street.

7. Is there _____ clock in your classroom?

II. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi viết T (True) cho mỗi câu đúng và F (False) cho mỗi câu sai so với nội dung của bài. (2 điểm)

Minh is my classmate. She is twelve years old. There are five people in her family: her father, her mother, her brother, her sister and she. Her father is forty-nine years old. He's a doctor. Her mother is forty-five and she is a nurse. Her brother is twenty-three. He is an engineer. Her sister is eighteen and she is a student.

..T.....0. Minh is 12 years old.

.....1. Minh is a student.

.....2. Her father is 45 years old.

.....3. Her mother is a nurse.

.....4. Her brother is a student, too.

.....5. Her sister is 18 years old.

III. Em hãy ghép một câu hỏi ở cột A với một câu trả lời thích hợp ở cột B. (1 điểm)

A

1. What are those?
2. How many desks are there in your classroom?
3. Who is that?

B

- A. She is a teacher.
- B. They are stereos.
- C. They're in the yard.
- D. There are fifteen.

4. What does your mother do?

E. That's my teacher.

5. Where are your children?

IV. Em hãy đặt câu hỏi cho mỗi chỗ trống được đánh số để hoàn thành bài hội thoại sau. (2 điểm)

Lan:(1).....?

Mai: That's my sister.

Lan:(2)?

Mai: She is twenty-four years old.

Lan:(3)?

Mai: She's a nurse.

Lan:(4), too?

Mai: No. My mother is a doctor.

Lan: And (5).....?

Mai: There are four people in my family.

V. Em hãy chuyển những câu dưới đây sang cách nói số nhiều. Dùng số từ chỉ số lượng trong ngoặc nếu có. (2 điểm)

Ví dụ: There is a table in my room. (3)

There are three tables in my room.

1. This is a coach.

2. Is there a bookshelf in his room? (2)

3. Is that your teacher?

4. There is a person in my yard. (37)

5. I am an engineer.

.....

VI. Em hãy chọn một đáp án đúng để hoàn thành mỗi câu sau. (1 điểm)

Ví dụ: There a yard in our school.

A. is B. are C. am

Trả lời: A. is

1. There are two in our sitting-room.

A. bench B. benches C. benches

2. Are these your children and what are names?

A. his B. her C. their

3 What..... his brother do?

A. do B. does C. is

4. ".....is my book?" — "It's on the table."

A. Where B. What C. How

5. My mother is home.

A. in B. at C. on

WRITTEN TEST 4

(Unit 4 – 45 phút)

I. Em hãy cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. Nam (get) dressed and (wash) his face at six forty-five.

2. My house (be) in the country.

3. Phong's school (have) sixteen classrooms.

4. I (be) in class 6D. Which class you (be) in?

5. She (brush) her teeth at six fifteen.
6. There (be) three floors in our school.
7. Every morning Lien (go) to school at seven o'clock.
8. Your room (be) small or big, Lan?

II. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi trả lời những câu hỏi bên dưới. (2 điểm)

Trung is a student and he's in grade ten. His school is big and it's in the city. There are five floors and forty classrooms in his school. His class has twenty-eight students and his classroom is on the fourth floor. Every morning Trung gets up at six ten. He gets dressed, brushes his teeth and washes his face. He has breakfast at six forty and goes to school at seven o'clock.

1. Which grade is Trung in?

.....

2. Is Trung's school big or small?

.....

3. Where is his school?

.....

4. How many classrooms does his school have?

.....

5. What time does he go to school?

.....

III. Em hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. My brother is in 12A.
2. Trang's school is the second
3. Minh dressed at six fifty.
4. What is it? — It's four o'clock.
5. We breakfast at seven fifteen.

6. This school is big. is a school.
7. How floors does Mai's school have?
8. Viet washes face at six thirty.

IV. Em hãy dùng từ gợi ý viết hoàn chỉnh những câu sau. (1 điểm)

Ví dụ: There / twenty classrooms / our school.

There are twenty classrooms in our school.

1. Sister / dressed / and / brush / teeth / six o'clock.

.....

2. You / grade six / or / seven?

.....

3. What time / you / family / breakfast?

.....

4. Minh / school / three floors / and / classroom / third floor.

.....

5. Our school / small / and / it / country.

.....

V. Em hãy xác định câu đúng trong hai câu sau. (1 điểm)

Ví dụ: A. I are a studen B. I am a student.

Câu đúng: B. I am a student.

1. A. How many students are there in Thu's class?

B. How many students there are in Thu's class?

2. A. My school is a school big.

B. My school is a big school.

3. A. Hue's house haves five rooms.

B. Hue's house has five rooms.

4. A. Their classroom is on the second floor.
 B. Their classroom is on the two floor.
5. A. Is your school in the city? — No, isn't it.
 B. Is your school in the city? — No, it isn't.

VI. Em hãy dùng từ gợi ý ở đầu câu viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không đổi. (2 điểm)

Ví dụ: Hoang is Mai's brother.

Mai is Hoang's sister

1. Does your school have thirty-six classrooms?
 Are.....
2. Hoa is Mrs. Giang's daughter.
 Mrs. Giang.....
3. This house is small.
 This is a.....
4. There are five people in her family.
 Her family.....
5. Mr. Kien has a son, Quan.
 Mr. Kien is.....

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (SỐ 1)

(Thời gian: 60 phút)

I. Em hãy điền am, is, are, do, does vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. What time your sister go to school?

2. We in class 11C.
3. Phong's school small or big?
4. What Mr. Lam do? — He a doctor.
5. Where they live?
6. I fourteen years old.
7. There two floors in her school.
8. What these? — They benches.

II. Em hãy chọn một đáp án đúng cho mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 điểm)

Hello. I (1)_____ Trang. I'm (2)_____ years old and I'm in (3)_____ eleven. I (4)_____ in a house with my family in the country. There (5)_____ four people in my family: my father, my mother, my brother and (6)_____. My father is a teacher and (7)_____ forty-eight years old. My mother is a teacher, (8)_____. She is forty-six years old. My (9)_____ is twenty-three years old. He is (10)_____ engineer.

- | | | |
|--------------|--------------|----------------|
| 1. A. am | B. are | C. is |
| 2. A. seven | B. seventeen | C. seventeenth |
| 3. A. grade | B. class | C. school |
| 4. A. lives | B. am live | C. live |
| 5. A. am | B. is | C. are |
| 6. A. me | B. my | C. I'm |
| 7. A. he has | B. he's | C. his |
| 8. A. too | B. and | C. but |
| 9. A. father | B. brother | C. sister |
| 10. A. a | B. the | C. an |

III. Em hãy cho danh từ số nhiều của những từ sau. (1 điểm)

- | | | | |
|-------------|-------|--------------|-------|
| 1. eraser | _____ | 6. nurse | _____ |
| 2. person | _____ | 7. clock | _____ |
| 3. couch | _____ | 8. stool | _____ |
| 4. stereo | _____ | 9. bookshelf | _____ |
| 5. engineer | _____ | 10. country | _____ |

IV. Mỗi câu sau có một lỗi sai ngữ pháp. Em hãy gạch chân lỗi sai đó và viết phần chữa lại vào chỗ trống. (1 điểm)

Ví dụ: 0. My mother are a nurse. 0/ is

- | | |
|--|----------|
| 1. Ba isn't get up at six o'clock every morning. | 1/ _____ |
| 2. How many classrooms there are in his school? | 2/ _____ |
| 3. How are you spell this word, Minh? | 3/ _____ |
| 4. Stand up and open you book. | 4/ _____ |
| 5. I'm twenty-one year old and I'm a student. | 5/ _____ |

V. Em hãy hoàn thành bài hội thoại sau. (1 điểm)

John: Hello, Mai. (1) today?

Mai: I'm fine, thank you.

John: (2) classroom?

Mai: No, (3). That's my classroom.

John: (4) many students in your class?

Mai: No, there aren't. My class has only fifteen students.

John: (5) teachers?

Mai: Mrs. Chi, Miss White and Mr. Cuong.

VI. Em hãy tìm một từ không cùng nhóm với những từ còn lại ở mỗi dòng sau. (1 điểm)

Ví dụ: they she we me

Từ không cùng nhóm: **me**

- | | | | |
|-----------|--------|----------|---------|
| 1. first | second | three | tenth |
| 2. doctor | father | engineer | teacher |
| 3. floor | stool | chair | bench |
| 4. stand | go | wash | teeth |
| 5. our | his | my | it's |

VII. Em hãy sắp xếp một câu hỏi ở cột A với một câu trả lời tương ứng ở cột B. (1 điểm)

A	B
1. Which grade is Quan in?	A. That's my sister.
2. Where's your school?	B. He's in grade five.
3. What does your brother do?	C. It is an armchair.
4. What's that?	D. He is a teacher.
5. Who is that?	E. It's on Pham Van Dong tree.

VIII. Em hãy sắp xếp những từ dưới đây thành câu có nghĩa. Viết hoa chữ cái đầu câu (1 điểm)

1. school / many / have / your / how / does / teachers?

.....

2. teeth / dressed / and / her / brushes / gets / Lien.

.....

3. on / floor / classroom / the / is / our / first.

.....

4. Minh's / six / there / in / rooms / house / are.

5. years / a / Nga / teacher / and / twenty-four / Miss / old / she's / is.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (SỐ 2)

(Thời gian: 60 phút)

I. Em hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 điểm)

My name is Tuyet. I'm ten years _____(1), and I'm in _____(2) five. There _____(3) forty students in my class. There are twenty _____(4) and fifteen boys. Mrs. An is my teacher. My school is _____(5) very big. It _____(6) three floors and thirteen classrooms. _____(7) are twenty-six teachers and five _____(8) students in my school. There is _____(9) garden in my school. There is a library in my school, _____(10). I love my school very much.

II. Em hãy chuyển những câu sau sang dạng phủ định và nghi vấn. (1 điểm)

Ví dụ: There is a book on the table.

- *There isn't a book on the table.*
- *Is there a book on the table?*

1. We have breakfast at six thirty.

2. I'm fourteen years old.

3. These are televisions.

.....
4. My brother goes to school at seven o'clock.

.....
5. Phong's school has five floors.
.....

III. Em hãy chọn một từ ở cột bên phải trái nghĩa với từ in hoa. (1 điểm)

Ví dụ: FATHER: mother family
 sister student

Từ trái nghĩa: mother

- | | | | | |
|------------|----------|----------|---------|----------|
| 1. SMALL: | school | big | class | floor |
| 2. OLD: | year | twelve | name | new |
| 3. CITY: | desk | street | country | house |
| 4. SISTER: | brother | engineer | doctor | house |
| 5. BOY: | daughter | book | girl | children |

IV. Em hãy chọn điền I, she, he, it, we, they, you, my, her, his, its, our, their, your vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. Mr. Hung is an engineer. _____ gets up at five fifty and brushes _____ teeth.
2. Tam and I are students. _____ are in class 6A. Mrs. Chi, Mr. Cuong and Miss Van are _____ teachers.
3. How old is _____ sister, Nga?
- _____ is eighteen years old.
4. What're these? _____ are rulers.
5. Mr. Phuong and Mrs. Mai has two children. _____ children are students.
6. _____ am Trang, and this is _____ new friend, Huong.

V. Em hãy sắp xếp những câu sau thành một bài hội thoại hợp lí. (1 điểm)

- 1/_____ A. No, we aren't. Do you get up late this morning?
- 2/_____ B. I get up at seven o'clock.
- 3/_____ C. What time is it, Lien?
- 4/_____ D. Are we late for school?
- 5/_____ E. Yes, I do.
- 6/_____ F. It's seven thirteen.
- 7/_____ G. What time do you get up?

VI. Em hãy chọn đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành mỗi câu sau. (2 điểm)

1. Are (*their / there*) three rooms in Linh's house?
2. They (*don't / aren't*) go to school at seven ten.
3. My classroom is on the (*two / second*) floor.
4. There is (*a / an*) big eraser on the table.
5. Trung washes (*his / he's*) face at five o'clock.
6. She (*has / hases*) breakfast at six forty.
7. Those (*is / are*) waste baskets.
8. What time (*does / is*) your brother get up?
9. Bi and Fifi are (*in / on*) a bus.
10. We live in a (*house small / small house*) in Hanoi.

VII. Em hãy ghép một động từ ở cột A với từ thích hợp ở cột B để tạo thành một cụm từ thích hợp. Mỗi động từ chỉ được dùng 1 lần. (1 điểm)

A	B
1. Sit	a. Your face.
2. Open	b. Breakfast.
3. Spell	c. Down.
4. Live	d. mM the book.
5. Have	e. Your name.
6. Get	f. To school.
7. Brush	g. Your book.
8. Wash	h. In a house.
9. Go	i. Dressed.
10. Give	k. My teeth.

VIII. Em hãy chuyển những câu sau sang cách nói số nhiều. Dùng số lượng đã cho nếu có. (1 điểm)

Ví dụ: There is a chair in my room.(4)

There are four chairs in our room.

1. Is there a bench in his room? (2)

.....

2. That is an armchair.

.....

3. She has a child. (3)

.....

4. There isn't a bookshelf in my room. (5)

.....

5. I'm in class 3A.

.....

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 1)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Em hãy cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. My brother (not live)..... in Manchester. He (live) in London.
2. Our school (have) a small garden. There (be) many flowers in it.
3. What time your son (get up) every morning?
4. I (be) a nurse, but my sister (be) a doctor.
5. Your parents (go) to work at eight o'clock?
6. Nam (wash) his face at six fifteen.
7. We (not have) breakfast at seven thirty every morning.

II. Em hãy chọn từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác so với những từ còn lại. (1 điểm)

- | | | | | |
|---|-----------------|-------------------|------------------|-----------------|
| 1 | A. <u>ready</u> | B. <u>teacher</u> | C. <u>bed</u> | D. <u>head</u> |
| 2 | A. <u>these</u> | B. <u>brother</u> | C. <u>thank</u> | D. <u>that</u> |
| 3 | A. <u>my</u> | B. <u>country</u> | C. <u>family</u> | D. <u>every</u> |
| 4 | A. <u>have</u> | B. <u>lamb</u> | C. <u>stand</u> | D. <u>wash</u> |
| 5 | A. <u>time</u> | B. <u>big</u> | C. <u>live</u> | D. <u>sit</u> |

III. Em hãy điền một giới từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. It's seven thirty and Minh is late school.

2. David gets up six fifteen every morning.
3. We are grade 12. Our classroom is the 5th floor.
4. Bi and Fifi are a bus.
5. My mother is home.
6. Mr. Trung! Come me please.
7. They live a house 169 Baker street.
8. There are some school things the desk.

IV. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi chọn một đáp án đúng cho mỗi câu hỏi. (1 điểm)

My name is Nam. I'm in class 6A, and this is my school. My school is not big. It is in the suburb of Hanoi. There are over eight hundred students and sixty-three teachers in my school. It has eighteen classrooms and three floors. My classroom is on the second floor. There are forty-six students (twenty boys and twenty-six girls) in my class.

Every morning I get up at five fifty. I get dressed, clean my teeth and wash my face. Then I do some morning exercise. After that I have breakfast at six thirty and go to school at six forty-five.

0. Nam is in

- A. grade 6 B. class 6B C. grade 7

1. Nam's school is

- A. big B. small C. in the city centre

2. Nam's classroom is

- A. on the 2nd floor B. on the 3rd floor C. on the 4th floor

3. Nam's class has

- A. 40 students B. 26 boys C. 26 girls

4. Nam washes his face and then

A. gets dressed B. brushes his teeth C. does some morning exercise

5. Nam at 6.45.

A. gets up B. has breakfast C. goes to school

V. Em hãy cho dạng đúng của từ in hoa ở cuối mỗi câu sau để điền vào chỗ trống. (1 điểm)

Ví dụ: There are two.....benches.....in her living-room.

BENCH

1. Mai brushes her at six o'clock. **TOOTH**

2. I get up at five fifty and get **DRESS**

3. Her are in the yard. **CHILD**

4. There are many big..... in our country. **CITY**

5. My brother is an and he's 36 years old. **ENGINE**

VI. Em hãy điền một mạo từ thích hợp (a, an, the) vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. Nếu không cần điền hãy viết 0. (2 điểm)

1. Is your father architect or doctor?

2. Mrs. Hoa, come to police station please. Your son is here.

3. We live in country.

4. Every morning Lan has big breakfast.

5. I'm a pupil and I am in grade 11.

6. There's armchair in living-room.

7. Hien goes toschool at seven o'clock every morning.

VII. Em hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân ở mỗi câu sau.
(1 điểm)

1. My telephone number is 8850347.

.....

2. We get up at five thirty.

.....

3. Her school has forty classrooms.

.....

4. Our school is small.

.....

5. Mrs. Nhung lives on Hoang Dieu Street.

.....

VIII. Em hãy dùng từ gợi ý viết hoàn chỉnh những câu sau.
(1 điểm)

1. Brother / live / small house / Ho Chi Minh City.

.....

2. Our school / large / their / small.

.....

3. There / three pictures / wall / Tan's room.

.....

4. Mr. Hung / doctor / and / thirty / old.

.....

5. Hoa / breakfast / and / school / seven o'clock.

.....

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 2)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Em hãy chọn từ cho trước điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 điểm)

but	chairs	color	door	family
four	kitchen	near	old	parents'

This is our house. There are _____(1) rooms in the house: the sitting-room, my _____(2) room, my room and the _____(3). My parents' room is large _____(4) my room isn't. It's small. In my room there is a _____(5) and a window. There is an _____(6) bed, a table and there are two _____(7). There are some books on the table. There is a bookcase _____(8) the table. There is a _____(9) television and a radio in my room, too. On the table there is a picture of my _____(10). I like my room very much.

II. Em hãy viết lại những câu sau theo mẫu, bắt đầu bằng từ cho trước. (1 điểm)

Ví dụ: I'm a doctor.

Mr. Minh *is a doctor*.

1. We are in our room.

She.....

2. This is a window.

These.....

3. I get dressed and wash my face at six o'clock.

My bother.....

4. Mrs. Mai takes her children to the park on Sunday.

They.....

5. Mr. Viet has two bookshelves in his room.

I.....

III. Em hãy điền từ để hỏi thích hợp và dạng đúng của động từ “to be” vào mỗi câu sau. (2 điểm)

1. S1: my keys?

S2: On the table.

2. S1: it, please?

S2: Half past five.

3. S1: your mother now?

S2: She's fine. Thank you.

4. S1: the ruler?

S2: In my school bag.

5. S1: that clock?

S2: One hundred years old.

5. S1: your new shoes?

S2: Red.

7. S1: Nhung happy today?

S2: Because it's her birthday.

8. S1: Peter from?

S2: England, I think.

9. S1: rooms there?

S2: Six.

10. S1: that man in the house?

S2: My new teacher.

IV. Em hãy sắp xếp những từ sau thành câu có nghĩa (1 điểm).

1. where / do / bus-stop / you / a / there / know / is?

.....

2. our / first / has / and / the / floor / school / floors / classroom / three / is / my / on.

.....

3. there / family / many / in / are / how / Linh's / people?

.....

4. his / friend / in / family / live / my / Hanoi / doesn't / with.

.....

5. brushes / six / gets / her / o'clock / Hoa / at / dressed / teeth / and.

.....

V. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi trả lời những câu hỏi bên dưới. (1 điểm)

My name is Vien. I'm twenty-eight years old and I'm a doctor. My family has four people: my parents, my sister and me. My parents are retired and my sister is a student. Every morning I get up at five o'clock. I get dressed, brush my teeth and wash my face. Then I do some morning exercise. After that I have breakfast at six thirty. I go to school at seven fifteen.

1. How old is Vien?

.....

2. How many people does his family have?

.....

3. What does his sister do?

.....

4. What time does he get up?

.....

5. What does he do after he washes his face?

.....

**VI. Em hãy viết hoàn chỉnh những câu sau theo cách hợp lí.
(1 điểm)**

Ví dụ: How do

Trả lời: How do you spell your name?

1. There is an

2. Come in and.....

3. What time does.....

4. Our classroom is.....

5. Are there.....

**VII. Em hãy chọn một câu đúng trong những câu đã cho.
(1 điểm)**

Ví dụ: A. I am twelve years old.

B. I is twelve years old.

C. I are twelve years old.

Câu đúng: A. I am twelve years old.

1. A. How many rooms there are in her house?

B. How many rooms are there in her house?

C. How many rooms there have in her house?

2. A. Mr. Hoang brushes he's teeth at six o'clock.

B. Mr. Hoang brushes him teeth at six o'clock.

C. Mr. Hoang brushes his teeth at six o'clock.

3. A. What does your father do?

- B. What is your father does?
 C. What do your father does?
4. A. What're those? — It's books.
 B. What're those? — There're books.
 C. What're those? — They're books.
5. A. Nam isn't have breakfast at six thirty.
 B. Nam doesn't have breakfast at six thirty.
 C. Nam don't has breakfast at six thirty.

VIII. Em hãy dùng từ gợi ý in hoa viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không đổi. (1 điểm)

Ví dụ: Phong is Hoa's brother. **SISTER**

Câu viết lại: **Hoa is Phong's sister.**

1. Our school has a small garden. **THERE**

.....

2. That school bag belongs to Tam. **IS**

.....

3. Mrs. Thuy has a daughter, Trang. **MOTHER**

.....

4. There aren't three televisions in my house. **HAVE**

.....

5. What's the age of this building? **OLD**

.....

WRITTEN TEST 5

(Unit 5 – 45 phút)

I. Em hãy chọn những từ cho trước điền vào mỗi chỗ trống, thích hợp để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

after classes days girls home
housework music quarter shower timetable

1. What time do you finish, Trung?
2. I don't have my What do we have today?
3. Ba gets up at six and takes a
4. My father goes at four forty in the afternoon.
5. Do you listen to in the evening?
6. Minh's sister does the every morning.
7. What does Nam do school?
8. We go to bed at a to eleven.
9. Do in your class play soccer?
10. There are seven in a week.

II. Em hãy chọn một đáp án đúng để hoàn thành mỗi câu sau. (2 điểm)

1. Lam literature on Monday and Friday.
A. not have B. isn't have
B. C. don't has D. doesn't have
2. We go to school at in the morning.
A. a quarter past seven B. seven past a quarter
C. seven quarter D. a quarter seven past

3. "Do your children have classes on Saturday?" - "....."
- A. Yes, they have B. No, they don't
C. Yes, they don't D. No, they not have
4. Mr. Manh gets up at seven o'clock and eats
- A. big breakfast B. the big breakfast
C. a big breakfast D. a breakfast big
5. My sister listens after school.
- A. to music B. music
C. of music D. for music

III. Em hãy sắp xếp những câu sau thành một bài hội thoại hợp lí. (1 điểm)

- 1/_____ A. So what do we have today?
2/_____ B. Are we late for school?
3/_____ C. No, we don't. We have it on Wednesday.
4/_____ D. What time is it, Phuong?
5/_____ E. We have math, literature and history.
6/_____ F. Do we have geography today?
7/_____ G. No, we aren't. We start classes at half past seven.
8/_____ H. It's seven fifteen.

IV. Em hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 điểm)

My brother lives in Ho Chi Minh City. He _____(1) a teacher of math. He goes to work _____(2) Monday to Friday. The school starts _____(3) 7 o'clock in the morning and _____(4) at eleven fifty. After work he comes back

_____ (5) and has lunch at _____ (6) quarter past twelve.
 In the afternoon, he _____ (7) the housework and plays
 games. In the _____ (8), after dinner he watches TV on
 _____ (9) books. He goes to bed at half _____ (10) eleven.

V. Em hãy ghép một câu hỏi ở cột A với một câu trả lời thích hợp ở cột B. (1 điểm)

A	B
1. When do you have English?	A. I play games.
2. What time do you have classes?	B. Yes, he does.
3. What do you do after school?	C. Two o'clock in the afternoon.
4. Do you play volleyball after school?	D. We have it on Tuesday and Friday.
5. Does your brother go to school on Saturday?	E. No, we don't.

VI. Em hãy sử dụng những thông tin sau để viết về một tuần làm việc của Nam. (2 điểm)

- Nam / 16 / old / student.
- go / school / Monday / Friday.
- every day / start classes / 7 o'clock / finish / 11.30.
- like English very much / have it / Monday / Wednesday // Thursday.
- not have classes / Saturday / Sunday.
- these days / stay / home.
- do housework / watch TV / listen / music.

.....
.....
.....
.....
.....

WRITTEN TEST 6
(Unit 6 – 45 phút)

1. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi trả lời những câu hỏi bên dưới. (2 điểm)

Mrs. Lien is a nurse. Her house is near the hospital. It is in front of the park, between the drugstore and the bakery. Today she doesn't go to work because it's Sunday. There are five rooms in her house, and the house has a small yard. To the right of the house, there are flowers and there are small trees to the left of it. There is a well behind her house.

1. What does Mrs. Lien do?

.....

2. How many rooms does her house have?

.....

3. Is the yard big or small?

.....

4. Where are the flowers?

.....

5. What is there behind her house?

.....

II. Em hãy chọn một đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. What *(is there / there is)* opposite your house?
2. Our store is *(next / next to)* the photocopy store.
3. The police station is between the drugstore *(or and)* the bookstore.
4. Is her school *(in front of / of front in)* the park.
6. There *(is / are)* a restaurant and two hotels on our street.

III. Em hãy cho từ/cụm từ trái nghĩa của từ trong ngoặc điền vào chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. The movie theatre is the toyshop. *(behind)*
2. There is a well to the of Minh's house. *(left)*
3. Is there a park near the hotel. *(big)*
4. My brother his classes at half past four. *(starts)*
5. Thuy lives with her sister in the *(city)*

IV. Em hãy hoàn thành bài hội thoại sau. (2 điểm)

Lan: (1)....., Viet?

Viet: My house is on Hoang Van Thu street.

Lan: (2)street?

Viet: There is a restaurant, a bookstore, a temple, a hotel and a police station.

Lan: (3)?

Viet: No. My house isn't near the bookstore.

Lan: (4)?

Viet: The police station is to the left of my house.

Lan: And (5)?

Viet: The hotel is to the right of my house.

V. Mỗi câu sau có một lỗi sai chính tả. Em hãy gạch chân lỗi sai đó và viết phần chữa lại vào chỗ trống. (1 điểm)

Ví dụ: 0. What is in font of your house? 0/ front

1. The bookstore is beewten the toyshop and the drugstore. 1/ _____

2. Is your house oposite the stadium? 2/ _____

3. There is a musuem to the right of my house. 3/ _____

4. In the nieghboorhod, there is a hospital and a factory. 4/ _____

5. There is a rice paddy biheind our school. 5/ _____

VI. Em hãy sắp xếp những từ sau thành câu có nghĩa. (1 điểm)

1. house / a / Nguyet / lake / near / a / lives / Mrs. / in.

2. yard / front / school / there / big / of / is / our / in / a.

3. many / right / the / museum / are / flowers / the / there / to / of?

4. next / photocopy / what / store / there / the / is / to?

5. hospital / centre / father / in / the / city / my / a / works / in.

VII. Em hãy dùng từ gợi ý ở đầu câu viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không đổi. (2 điểm)

1. The bookstore is to the right of the photocopy store.

The photocopy store.....

2. The museum is behind the stadium.

- The stadium.....
3. Hue's house is near a river.
Hue's house isn't.....
4. I have a brother, Minh.
Minh.....
5. Our school has a small yard.
There

WRITTEN TEST 7

(Unit 7 – 45 phút)

I. Em hãy dùng thời hiện tại đơn giản để chia động từ trong ngoặc ở những câu sau. (2 điểm)

1. My father _____(go) to work by bike. Sometimes he _____(walk).
2. There _____(be) any flowers behind your house?
3. Mr. Tam _____(not travel) to Ho Chi Minh City by plane. He _____(travel) by train.
4. You _____(live) near a market? — It _____(be) noisy?
5. There _____(not be) any stores on our street.
6. We _____(not live) in an apartment in town.
We _____(live) in a house in the country.

II. Em hãy điền a, an, the, any vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. - Do you live in _____ apartment in town?
-No. We live in _____ house in _____ country.
2. There aren't _____ restaurants on my street.

3. Is there _____ vegetable garden in front of _____ yard?
4. What's that? — It's _____ eraser.
5. Are there _____ lakes in your city?
6. Near _____ river, there is _____ paddy field.

III. Em hãy chọn từ cho trước điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 điểm)

because	bed	classes	finish	goes
home	near	teaches	watches	work

Miss Young lives in Hanoi. She _____(1) English at a school in the city centre. She goes to _____(2) every working day by bike _____(3) her house is _____(4) the school. Her _____(5) start at 8 o'clock in the morning and _____(6) at 4.30 in the afternoon. After work she plays tennis or _____(7) swimming. She comes _____(8) at half past six, and has dinner. After dinner she _____(9) television. She goes to _____(10) at 11 o'clock.

IV. Em hãy đặt câu hỏi cho phần in nghiêng ở những câu sau. (1 điểm)

1. There is *a flower garden* behind her house.

.....

2. My mother travels to work *by bus*.

.....

3. We live *in Hoa An town*.

.....

4. Mrs. Lien's class ends *at half past eleven*.

.....

5. Our street has *two* banks.

.....

V. Em hãy chọn câu đúng trong những câu sau. (2 điểm)

Ví dụ: A. Ba lives in a house in town.

B. Ba live in a house in town.

C. Ba is lives in a house in town.

Câu đúng: A. Ba lives in a house in town.

1. A. We travel to work on car.

B. We travel to work in car.

C. We travel to work by car.

2. A. How do Mr. Hoang go to Hanoi?

B. How does Mr. Hoang go to Hanoi?

C. How is Mr. Hoang goes to Hanoi?

3. A. There aren't a tree behind our school.

B. There isn't any trees behind our school.

C. There aren't any trees behind our school.

4. A. My sister rides to work.

B. My sister rides to work on motorbike.

C. My sister rides by motorbike to work.

5. A. Does Mrs. Huong walk home? — No, she isn't.

B. Does Mrs. Huong walk home? — No, she don't.

C. Does Mrs. Huong walk home? — No, she doesn't.

VI. Em hãy dùng từ gợi ý để viết hoàn chỉnh những câu sau.
(1 điểm)

1. Minh / live / brother / apartment / town.

.....

2. Mrs. Lan / and / children / travel / London / plane.

.....

3. There / be / any flowers / your / school / yard?

.....

4. He / not ride / home / but / go / taxi.

.....

5. Sister / have / bike / and / cycle / work / every day.

.....

WRITTEN TEST 8

(Unit 8 – 45 phút)

I. Em hãy chia động từ trong ngoặc ở thời hiện tại tiếp diễn.
(2 điểm)

1. Miss Nhung (ride)..... her bike to work.

2. You (wait) for our teacher?

3. I (play) video games and my sister (watch)
..... TV.

4. She (not travel) to the hospital by bus but she
(drive)

5. We (sit) in the living-room.

6. What the farmers (do)?

- They (unload) the vegetables.

7. Where he (fly)? — To Ho Chi Minh City.
8. I (eat) my breakfast at a food stall.

II. Em hãy điền can, can't, must, mustn't vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. This sign says "No left turn". You turn left.
You go straight ahead or turn right.
2. I sleep. It's very noisy.
3. It's a parking sign. We park here.
4. We see the lake from our bedroom window.
5. There is an intersection ahead. We go fast. We slow down.
6. Mr. Hoang drive but he doesn't have a car.
7. I see you on Friday but I meet you on Saturday morning.

III. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi dùng từ gợi ý cho trước đặt câu hỏi và trả lời. (2 điểm)

It is now a quarter past seven in the morning. We are in our classroom. We're having an English class. Mr. Cuong is teaching us. He is twenty-six years old. He's a good teacher. Now he is at the blackboard. There are English words on the board. The teacher is speaking English to us. We are listening to him. Now Phuong is writing the new words on the blackboard.

1. What time / now?
.....
2. How old / your teacher?
.....
3. What / there / blackboard?

.....
4. Mr. Cuong / speak / Vietnamese / you?

.....
5. What / Phuong / do / now?
.....

IV. Em hãy cho dạng đúng của từ in hoa để hoàn thành mỗi câu sau. (1 điểm)

Ví dụ: He is taking the vegetables to the market.

TAKE

1. I have a brother. He is a _____.

POLICE

2. Our roads are _____ places.

DANGER

3. We must be _____ when we cross the road.

CARE

4. Mr. Lam is _____ at the farm.

ARRIVE

5. A _____ is working on his farm.

FARM

V. Em hãy tìm một từ không cùng nhóm với những từ còn lại ở mỗi dòng sau. (1 điểm)

1. working crossing something traveling

2. train ride bus car

3. teacher doctor driver soccer

4. are for with at

5. No stopping No right turn No cycling No fire

VI. Em hãy điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. You must cross the road care.

2. Look that boy a motorbike. He is going this street. He's traveling too fast.
3. Who are you waiting, Minh?
4. My brother and I are loading the truck chairs and tables.
5. Bi is eating his lunch. What Fifi?
6. Is Mr. Hung arriving the airport?
7. Bi and Fifi are the plane. They are flying mountains.

VII. Em hãy chọn một đáp án đúng để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. It's twelve o'clock, Nam. Let's home.
A. go B. to go C. going D. goes
2. Tuan and I badminton in the yard.
A. playing B. is playing C. are playing D. am playing
3. This sign says "Stop!". We go straight ahead.
A. can B. don't can C. must D. must not
4. They are going to New York plane.
A. in B. by C. with D. on
5. Viet is something on his book.
A. writing B. writting C. wrote D. writes

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. Em hãy chọn từ cho trước điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. Thay đổi dạng thức của động từ nếu cần thiết. (2 điểm)

brush	eat	listen	live	travel
play	stop	wash	work	write

1. It's 11.30 and we're our lunch.
2. Here, you must You must not go straight on.
3. Hung is volleyball now.
4. Hoa her teeth at six o'clock every morning.
5. My sister is to music in her room.
6. Every day Mrs. Lien to work by bus.
7. They in a house near the park.
8. What time does he his face?
9. Trang's brother in a factory.
10. Nguyet is a letter to her friend.

II. Em hãy tìm một từ ở cột bên phải trái nghĩa với từ in hoa. (1 điểm)

Ví dụ: BIG house lake very small

Từ trái nghĩa: SMALL

- | | | | | |
|-----------|---------|-------|--------|----------|
| 1. TALL | tree | short | near | yard |
| 2. FINISH | start | class | listen | watch |
| 3. LEFT | store | under | right | opposite |
| 4. OLD | between | year | next | new |
| 5. NOISY | quite | city | live | quiet |

III. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi viết T (True) cho mỗi câu đúng và F (False) cho mỗi câu sai. (2 điểm)

There are four people in Mr. Phong's family. They are Mr. Phong, Mrs. Hien, Kien and Thuy. Mr. Phong is thirty-eight years old. He's an engineer. He works in a factory. Mrs. Hien is thirty-five years old and she is a teacher. She teaches literature at a school in the city centre. Kien and Thuy are their children. Kien is twelve years old and Thuy is seven. They are both students. Kien is in grade six and Thuy is in grade two. Today is Saturday. It's half past eight in the evening. Mr. Phong's family are all at home. Mr. Phong and Mrs. Hien are watching TV. Kien is playing video games. Thuy is reading a book.

1. Mr. Phong's family has 4 people.
2. Mr. Phong is 35 years old.
3. He is working in a hospital.
4. Mrs. Hien is a teacher of literature.
5. Her school is in the country.
6. Kien is Thuy's brother.
7. Thuy is in grade seven.
8. Mr. Phong's family are having dinner.
9. Mr. Phong is watching television.
10. Thuy is playing video games.

IV. Em hãy điền a, an, the hoặc 0 vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. We live in apartment in city centre.
2. My mother is staying at home.
3. Trung finishes his classes at quarter to twelve.
4. At intersection ahead you must not go fast.

5. There's well to right of his house.
6. It's half past six and we are going to school.
7. Are you architect?
- No. I'm truck driver.

V. Em hãy chọn một đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. There (*aren't / isn't*) any flowers in the garden.
2. My sister (*haves / has*) two children.
3. It's 10 o'clock. Mr. Quang (*unloads / is unloading*) the vegetables.
4. The lights are red. You (*can / must*) stop.
5. What is in (*front / behind*) of your house?
6. How (*are / do*) you spell your name?
7. Are there two (*bench / benches*) in his room?
8. Tam (*doesn't / isn't*) get up at seven o'clock.
9. What's this? — It's (*a / an*) armchair.
10. I can meet you (*in / on*) Tuesday afternoon.

VI. Em hãy hoàn thành bài hội thoại sau. (1 điểm)

Mai: Hello, Chi. Where (1)

Chi: I live in the country.

Mai: And (2)

Chi: Yes. I teach English at a school in the city.

Mai: How (3)

Chi: I travel to work by motorbike.

Mai: What (4)

Chi: My school starts at seven o'clock.

Mai: Where (5)now?

Chi: I'm going home.

**VII. Em hãy sắp xếp những từ dưới đây thành câu có nghĩa.
(1 điểm)**

1. taking / the market / Vien / to / Mrs. / is / the vegetables.
.....

2. your / many / there / how / school / are / teachers / in?
.....

3. "No Parking" / here / so / sign / mustn't / says / park / this / we.
.....

4. lunch / o'clock / walk / at / and / we / twelve / home / have.
.....

5. sister / the / with / city / Trang / her / in / lives.
.....

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

**I. Em hãy cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thời hiện tại thường và hiện tại tiếp diễn để hoàn thành những câu sau.
(2 điểm)**

1. Who you _____ (wait) for, Vien?

-I _____ (wait) for Mr. Hung.

2. My sister _____ (get) dressed and _____ (brush) her teeth at six fifteen every day.
3. Mrs. Huong _____ (not live) in town. She _____ (live) in a house in the country.
4. How your children _____ (go) to school every day?
5. It's nine o'clock in the morning. Lien _____ (be) in her room. She _____ (listen) to music.
6. We _____ (play) soccer in the yard now.

II. Em hãy tìm từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác so với những từ còn lại. (1 điểm)

1. A. brush B. music C. truck D. bus
2. A. plane B. bank C. paddy D. math
3. A. footstall B. history C. waste D. noisy
4. A. start B. garden C. warn D. farm
5. A. hour B. house C. help D. home

III. Em hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 điểm)

I have a friend. Her name is Lan. She is twelve _____ (1) old and she's in _____ (2) six. She can speak English. She has English _____ (3) Monday and Thursday. She can also _____ (4) the piano. In her room _____ (5) is a piano and some books. Every day she gets up at six o'clock. She _____ (6) breakfast at half past six and goes to school at a _____ (7) to seven. She has her classes _____ (8) seven o'clock to eleven thirty. Then she comes back _____ (9) and has lunch at twelve o'clock. It's three o'clock in the afternoon now and Lan's in her room. She _____ (10) playing the piano.

IV. Em hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân ở mỗi câu sau. (1 điểm)

1. I'm in class 6A.

.....

2. My bother gets up at a quarter to six.

.....

3. They are traveling to work by car.

.....

4. There is a lake near our house.

.....

5. Mr. Hoang works in the city.

.....

V. Em hãy chọn từ cho trước điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành bài hội thoại sau. (1 điểm)

about class classroom forty-six have
grade many small third which

An: Good morning. _____ (1) grade are you in?

Son: I'm in _____ (2) seven. What _____ (3) you?

An: I'm in grade eight, _____ (4) 8A.

Son: Where's your _____ (5)?

An: It's on the _____ (6) floor.

Son: Is your class big or _____ (7)?

An: It is big.

Son: How _____ (8) students does your class _____ (9)?

An: My class has _____ (10) students.

VI. Em hãy chọn một đáp án đúng để hoàn thành mỗi câu sau. (1 điểm)

1. Are there stores on your street?
A. a B. an C. any D. the
2. My sister and I television in the living-room now.
A. am watching B. are watching
C. is watching D. watching
3. do you go to school? — I walk.
A. How B. By what C. How many D. How by
4. “Does Nga play volleyball?” - “No,”
A. she not plays B. she don't
C. she isn't D. she doesn't
5. How many floors in your school?
A. there are B. there has C. are there D. have there

VII. Em hãy dùng từ gợi ý ở đầu câu viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không đổi. (1 điểm)

1. Our school has forty-two classrooms.
There.
2. Bi and Fifi fly to Hanoi.
Bi and Fifi travel
3. The bakery is to the left of my house.
My house.....
4. Mr. Minh has a son, Trung.
Mr. Minh is.....
5. Trang is riding her bike to school.
Trang is going.....

**VIII. Em hãy diễn đạt bằng tiếng Anh những câu sau.
(1 điểm)**

1. Khi chúng ta đi qua đường, chúng ta phải cẩn thận.

.....
2. Có bao nhiêu giá sách trong phòng của Hoa?

.....
Có bao nhiêu giá sách trong phòng của Hoa?

.....
4. Có phải cô Mai đi làm bằng xe buýt không?

Có bao nhiêu giá sách trong phòng của Hoa?

.....
5. Hiệu sách ở giữa cửa hàng đồ chơi và đồn công an.

Có bao nhiêu giá sách trong phòng của Hoa?

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I (SỐ 3)

Thời gian: 60 phút

I. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi chọn đáp án đúng cho mỗi chỗ trống (2 điểm)

Mr. Tuan is _____(1) engineer in a big factory. He lives in a small apartment _____(2) the fifth floor of a building in Ho Chi Minh City. The factory is not near _____(3) so he goes to work by bus. He _____(4) home at 7 o'clock to arrive to work at 7.45. _____(5) is Saturday morning now, and Mr. Tuan is _____(6) home, in bed. On Saturdays he _____(7) at a quarter to seven. Then he sits in the living room and _____(8) breakfast. On Saturday afternoons he _____(9) tennis or goes

swimming. On Saturday evenings he _____(10) at home, he usually goes out.

- 1 A. a B. an C. the D. any
- 2 A. at B. in C. on D. of
- 3 A. house B. he's house C. him house D. his house
- 4 A. leaves B. is leave C. leaving D. leave
- 5 A. It B. It's C. Their D. They
- 6 A. in B. at C. on D. with
- 7 A. get up B. gets up C. getting up D. gets up
- 8 A. have B. haves C. has D. to have
- 9 A. plays B. is play C. played D. is playing
10. A. not stay B. doesn't stay C. isn't stay D. no staying

II. Em hãy cho dạng đúng của từ in hoa để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

Ví dụ: The farmer is unloading the vegetables.

FARM

1. My brother is a bus _____ . DRIVE

2. Miss Thuy is _____ her motorbike to work. RIDE

3. Near my house there is a market. It's very NOISE
_____.

4. The _____ is to the right of the BAKE
restaurant.

5. Is Mr. Quang a _____? BUSINESS

III. Mỗi câu sau có một lỗi sai. Em hãy gạch chân lỗi sai đó và viết phần chữa lại vào chỗ trống (1 điểm)

Ví dụ: 0. There is two books on the table.

0/ are

1. Mr. Nhu doesn't watching TV in the living- 1/_____ room now.
2. Are there an armchairs in his room? 2/_____
3. We not go to school today because it's 3/_____ Sunday.
4. They are traveling to London in plane. 4/_____
5. The drugstore is among the bookstore and 5/_____ the hotel.

IV. Em hãy sắp xếp những câu sau thành một bài hội thoại hợp lí. (1 điểm)

- 1/_____
- 2/_____
- 3/_____
- 4/_____
- 5/_____
- 6/_____
- 7/_____
- 8/_____

- A. I'm playing video games.
- B. He's reading.
- C. Where are you, Manh?
- D. Is Tam playing with you?
- E. I'm in my room.
- F. What's he doing?
- G. What are you doing?
- H. No, he isn't.

V. Em hãy điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. We are _____ class 10B, and our classroom is _____ the 2nd floor.
2. Who is waiting _____ you, Thanh?
3. Today is Sunday and Lien is staying _____ home.
4. Does he go to work _____ bus?
5. I'm twelve years old. What _____ you?

6. Look! Mai is going to school _____ her new friends.
7. Bi and Fifi are _____ Flying Man's plane. They fly _____ mountains and rivers.
8. He has a bag _____ mail on his motorbike.

VI. Em hãy chuyển những câu sau sang cách nói số nhiều. Dùng số lượng nếu có. (1 điểm).

Ví dụ: This is an eraser.

Số nhiều: These are erasers.

1. There is a couch in his room. (4)

.....

2. My city is very beautiful.

.....

3. That is a bookshelf.

.....

4. She has a child. (2)

.....

5. I'm doing my homework.

.....

VII. Em hãy ghép một câu hỏi ở cột B với một câu trả lời thích hợp ở cột A. (2 điểm)

A	B
1. Where is your mother going?	A. She lives in an apartment in town.
2. Who is Lan waiting for?	B. She's a nurse.
3. What does your sister do?	C. Her name is Chi.
4. How is she going to school?	D. She's going to the market.

- | | |
|--|--|
| 5. What time does Mrs. Hoa have lunch? | E. She is going by bike. |
| 6. Where does she live? | F. She has it on Tuesday and Thursday. |
| 7. How old is your grandmother? | G. She is in grade 3. |
| 8. When does Nhung have English? | H. She is seventy-nine years old. |
| 9. What is your teacher's name? | I. She's waiting for our teacher. |
| 10. Which grade is Mai in? | K. At half past twelve. |

**VIII. Em hãy dùng từ gợi ý viết hoàn chỉnh những câu sau.
(1 điểm)**

1. Tan / wash / face / and / breakfast / 7 o'clock / every morning.

.....

2. They / take / vegetables / market / the moment.

.....

3. You / drive / work / or / go / bus?

.....

4. There / be / small park / front / Linh / house.

.....

5. Our apartment / have / four rooms / and / seventh floor.

.....

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 1)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Em hãy cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. Tuan and his brother (not watch)..... TV at the moment. They (be) asleep.
2. My father always (come) home late. He (finish) work at 5 o'clock.
3. I (not understand) this sentence. What this word (mean)?
4. Right now I (look)..... around the classroom. Minh (write)..... in her book.
5. Lien's friend (have) a new bike but he (not like) it very much.

II. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi chọn một đáp án đúng cho mỗi câu hỏi. (1 điểm)

I'm An. I have twin brothers, Viet and Nam. They are very similar and a lot of people don't know which is which. They both have black hair and black eyes, and they always wear jeans and T-shirts.

They like doing the same thing, too. For example, they both like music and they're crazy about soccer. They go to a soccer match once a week. Viet doesn't like dancing or video games and Nam doesn't like them, either.

Although they are twins, they're not exactly the same at everything. Viet works hard at school because he wants to go to university, but Nam is a bit lazy.

Our mother is often away from home because of her job, so we work together in the house. Most of the time it's fine, but sometimes we fight a bit.

0. How many brothers and sisters does An have?

A. He has two brothers. B. He has two sisters.

C. He has one brother. D. He has one brother
and one sister.

1. What do An's brothers always wear?

A. Black trousers.

B. Shirts.

C. T-shirts.

D. Jeans and T-shirts.

2. An's brothers like

A. music and dancing

B. music and soccer

C. dancing and video games

D. music and video games

3. What do Viet and Nam do once a week?

A. Play soccer.

B. Watch a soccer match on TV.

C. Go to a soccer match.

D. Go dancing.

4. Why does Viet work hard at school?

A. Because he wants to get good marks.

B. Because he wants to go abroad.

C. Because he wants to be a student at university.

D. Because he likes English.

5. When An's mother is away from home, he and his brothers.....

A. work together at home. B. leave the house.

C. go to a soccer match. D. play volleyball in their yard.

III. Em hãy cho từ trái nghĩa với từ in hoa rồi điền vào chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

- | | |
|---|--------|
| 1. Hoang is wearing his clothes. | OLD |
| 2. What time does your lesson ? | FINISH |
| 3. They live in a house in the country. | BIG |
| 4. He is very at his job. | BAD |
| 5. She's and has blond hair. | SHORT |
| 6. The window still | CLOSE |
| 7. Her brother sometimes gets up | EARLY |
| 8. The train leaves at 6 o'clock. | FAST |
| 9. It's veryto read your handwriting. | EASY |
| 10. What's the.....answer to that question? | WRONG |

IV. Mỗi dòng trong đoạn văn sau có một từ thừa. Em hãy gạch chân từ đó và viết vào chỗ trống cho trước. Xem ví dụ (0). (2 điểm)

My sister's name is Nga. She is lives in Hanoi. She teaches 0/ is
 literature at a school there. She does goes to work every working 1/ ____
 day. She there has two days off a week: Saturday and Sunday. She 2/ ____
 has a bike but she never cycles bike to work because it's very far 3/ ____
 from her house to her school. She goes on by bus. The school starts 4/ ____
 at half past seven in the morning and its finishes at four o'clock in 5/ ____
 the afternoon. After with work she usually plays badminton or go 6/ ____
 swimming. She comes back her home at seven o'clock, and has 7/ ____
 a dinner. After dinner, she listens to music or watches TV. She 8/ ____
 doesn't never plays volleyball, but she likes watching volleyball 9/ ____
 matches on TV. She goes to sleep bed at eleven o'clock. 10/ ____

V. Em hãy sắp xếp những từ sau thành câu có nghĩa. (1 điểm)

1. at / see / the cafe / 8.30 / the movie / please / behind / at / me / theater.

2. four / in / table / a / are / room / chairs / and / his / there.

3. ever / father / to / does / by / your / work / taxi / go?

4. your / using / the moment / I / ruler / it / can / you / borrow / are / or / at?

5. ahead / slow / an / we / is / down / there / intersection / so / must.

VI. Em hãy hoàn thành bài hội thoại sau. (1 điểm)

Mr. Tung: (1)children?

Mrs. Hien: They're in their room.

Mr. Tung: (2)television?

Mrs. Hien: No. They're in bed.

Mr. Tung: (3)?

Mrs. Hien: Reading? No, they aren't. They are asleep.

Mr. Tung: (4)?

Mrs. Hien: Hung? He's writing a postcard and watching TV at the same time.

Mr. Tung: (5)?

Mrs. Hien: He's watching a movie.

VII. Em hãy dùng từ gợi ý viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không đổi. (1 điểm)

1. Huyen walks to school every morning.

Huyen goes.....

2. Does your school have over eight hundred pupils?

Are.....

3. That motorbike belongs to Mr. Trung.

That is.....

4. My brother is driving to work now.

My brother is traveling.....

5. This exercise is very difficult and I can't do it.

This exercise is too.....

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 2)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Em hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau. (2 điểm)

Greetings from Hanoi. Trung and I _____(1) doing something different this year. We're at the Youth Activity Center. People _____(2) here every summer to learn about _____(3) hobbies and interests. I'm doing photography and tennis, and Trung is learning about computer. We _____(4) up at half past six every morning and do lessons _____(5) seven to half past eleven. We have _____(6) at twelve o'clock, and then there are more lessons. So it is _____(7)

work. But I like it here. We're _____(8) a super time. It's a _____(9) past seven in the morning now, and we are sitting out on the grass in _____(10) of the Center. The weather is good.

II. Em hãy tìm từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác so với những từ còn lại. (1 điểm)

- | | | | |
|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
| 1. A. <u>plays</u> | B. <u>says</u> | C. <u>days</u> | D. <u>stays</u> |
| 2. A. <u>watches</u> | B. <u>brushes</u> | C. <u>classes</u> | D. <u>lives</u> |
| 3. A. <u>their</u> | B. math | C. thing | D. Theater |
| 4. A. <u>station</u> | B. <u>intersection</u> | C. <u>question</u> | D. <u>invitation</u> |
| 5. A. <u>teacher</u> | B. <u>children</u> | C. <u>lunch</u> | D. <u>school</u> |

III. Em hãy chọn động từ cho trước điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. Chia động từ thích hợp, sau đó sắp xếp những câu đó thành một đoạn văn hợp lí. (2 điểm).

get choose have start have listen
to brush dry take get up go

- A. Mr. Thanh _____ *gets up* _____ at 7.00.
 B. He _____ dressed and _____ downstairs.
 C. He _____ a shower, _____ his hair and _____ his teeth.
 D. He _____ the children to school, and at 9.00 he _____ work.
 E. He _____ breakfast and _____ the news.
 F. He _____ his clothes.

1. A 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____ 6. _____

IV. Em hãy cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (1 điểm)

1. To the left of her house there is a _____ garden. (*beauty*)
2. My brother is a great _____. (*music*)
3. In the _____, there is a hospital and a factory. (*neighbor*)
4. Is Bac Giang a _____ province? (*mountain*)
5. He greets me in a _____ way. (*friend*)

V. Trong 4 phần gạch chân ở mỗi câu sau có một lỗi sai, em hãy tìm và chữa lại cho đúng. (1 điểm)

Ví dụ: There are two benches in my room.

A B C D

Trả lời: C → benches

1. Mr. Hien isn't live in a house in the country.
A B C D
2. The Browns are traveling to Ho Chi Minh City in train.
A B C D
3. There aren't a trees to the left of Lan's house.
A B C D
4. That's my sister over there. She stands near the window.
A B C D
5. Do you know how many teachers does our school have?
A B C D

VI. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi trả lời những câu hỏi bên dưới. (1 điểm)

Mr. Bruce, 45 years old, is a teacher. He is English, but he lives in France, in the village of Yerville. Mr. Bruce lives in France, but he works in England.

Every Monday he leaves home at 2.30 in the morning and

drives 101 miles from his village to Boulogne, where he leaves his car and catches the ferry to Folkestone. Then he catches the train to Maidstone in Kent and arrives at Manor School at 8.25. He teaches French from 9.00 in the morning to 3.30 in the afternoon, and then leaves school. He stays in Maidstone and only comes home on Friday every week.

1. How old is Mr. Bruce?

.....

2. Where does he work?

.....

3. What time does he leave home to work on Monday?

.....

4. How does he travel to Boulogne?

.....

5. What does he teach?

.....

VII. Em hãy dùng từ gợi ý in hoa để viết lại mỗi câu sau sao cho nghĩa câu không đổi. (1 điểm)

Ví dụ: *Huong is Kien's sister.* **BROTHER**

Câu viết lại: *Kien is Huong's brother.*

1. Mr. Binh is going to England by plane. **FLYING**

.....

2. The stadium is behind the park. **FRONT**

.....

3. Mrs. Khanh has a daughter, Nguyet. **MOTHER**

.....

4. Are there five rooms in Nhung's house? **HAVE**

.....

5. My father rides his motorbike to work every day. **BY**

.....

VIII. Em hãy dùng từ gợi ý viết hoàn chỉnh mỗi câu sau (1 điểm)

1. She / not have / much time / write / friends.

.....

2. Your mother / ever / travel / work / bus?

.....

3. Hoa / sister / listen / music / room / the moment.

.....

4. Brother / live / Paris / and / have / bakery / there.

.....

5. Miss Thuy / wash / hair / because / go / party / tonight

.....

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 3)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Em hãy cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn sau. (1 điểm)

Jane is twenty- six years old. She _____(live)¹ with her family in an apartment in London. There _____(be)² four people in her family. Her parents _____(work)³ in a hospital. Her brother is a student at university. Jane

_____ (work)⁴ as a travel writer for a magazine. She
_____ (go)⁵ abroad five or six times a year.

Now she _____ (travel)⁶ in South America. She
_____ (not speak)⁷ Spanish very well, but she
_____ (study)⁸ it at the moment because she
_____ (need)⁹ to talk to local people. Every evening she
_____ (write)¹⁰ notes about people and places.

II. Em hãy biến đổi những từ sau sang số nhiều rồi điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành câu. Mỗi từ chỉ được dùng 1 lần. (1 điểm)

bus child country day dress
picture sandwich teacher tooth woman

1. She wants to buy some new to wear on holiday.
2. Clean your.....after every meal, Tom!
3. He has two and an apple for lunch.
4. How many are there in a week, Trang?
5. There are three.....outside to take us to the zoo.
6. We have students from 17 different
7. My sister has two, one boy and one girl.
8. Are there many on the wall of his room?
9. Mr. Hoang is talking to some.....
10. How many and pupils does your school have?

III. Em hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân ở những câu sau. (1 điểm)

1. She walks to school every day.

.....
2. The man in the car is our new teacher.
.....

3. We are having bread and milk for breakfast.
.....

4. My sister works in Sydney, Australia.
.....

5. There are ten boys and nineteen girls in our class.

IV. Em hãy đọc đoạn văn sau rồi chọn một đáp án đúng cho mỗi chỗ trống. (2 điểm)

I live in a house near the sea. It is _____(1) old house, about 100 years old, and _____(2) very small. There are two bedrooms upstairs _____(3) no bathroom. The bathroom is downstairs _____(4) the kitchen and there is a living-room where there's a lovely old fireplace. There's a garden _____(5) the house. The garden _____(6) down to the beach and in spring and summer _____(7) flowers everywhere.

I live alone _____(8) my dog, Reck, but we have a lot of visitors. My city friends often stay with _____(9).

I love my house for _____(10) reasons: the garden, the flowers in summer, the fire in winter, but the best thing is the view from my bedroom window.

- | | | | |
|----------------|-------------|----------------|----------------|
| 1. A. a | B. an | C. the | D. any |
| 2. A. it's | B. it | C. there's | D. they're |
| 3. A. and | B. or | C. but | D. too |
| 4. A. between | B. next | C. near to | D. next to |
| 5. A. in front | B. front of | C. of front in | D. in front of |
| 6. A. go | B. going | C. goes | D. is goes |

- | | | | |
|-----------------|-------------|--------------|--------------|
| 7. A. there are | B. they are | C. these are | D. those are |
| 8. A. for | B. of | C. on | D. with |
| 9. A. me | B. I | C. my | D. I'm |
| 10. A. a | B. any | C. many | D. a lot |

V. Em hãy sắp xếp những câu dưới đây thành một bài hội thoại hợp lí. (1 điểm)

- | | |
|----------|--|
| 1/ _____ | A. Oh, yes. What is it? |
| 2/ _____ | B. Dad? |
| 3/ _____ | C. <i>The Spiderman</i> . |
| 4/ _____ | D. Yes. |
| 5/ _____ | E. Are you going to see it? |
| 6/ _____ | F. There is a good film on in this town. |
| 7/ _____ | G. I'd like to — but I don't have money. |

VI. Mỗi dòng trong đoạn văn sau có một lỗi sai, em hãy gạch chân lỗi sai đó và viết phần chữa lại vào chỗ trống. (2 điểm)

This is Tuan. He is <u>me</u> classmate. He gets up at a quarter	0/ <u>my</u>
to six. He brushes his teeth, takes a shower and get dressing.	1/ _____
He <u>does</u> have breakfast, then he leaves the house at half past	2/ _____
six. <u>The</u> school is near his house so he goes by foot. Classes	3/ _____
start at seven o'clock and ending at half past eleven. <u>He</u>	4/ _____
comes back house and has lunch at twelve o'clock. It's eight	5/ _____
o'clock in Saturday evening now and Tuan is at home. <u>He is</u>	6/ _____
on he's room and he is playing video games. He is <u>also</u>	7/ _____
listening to music at the same time. He is playing games	8/ _____
and listens to the musical every Saturday and Sunday.	9/ _____
Sometimes he go out and plays sports with his friends.	10/ _____

VII. Em hãy điền a, an, the, any hoặc 0 vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (1 điểm).

1. There is egg on table.
2. My yard doesn't have trees.
3. Is your mother staying at home?
- Yes. She's in kitchen.
4. My sister is nurse. She goes to work every day.
5. Are there hotels in your street?
6. Our city has university and ancient temple.

VIII. Em hãy sử dụng những từ gợi ý dưới đây để viết một đoạn văn ngắn về một ngày làm việc của Minh. (1 điểm)

- 5. 30: get up
- 6. 00: breakfast
- 6.45: go to school
- 7.00 - 11. 30: study at school
- 12. 00: lunch
- afternoon: at home; housework; listen to music
- 4.00 -5.00: go out; play sports
- 6.30: dinner
- evening: watch TV; homework
- 11.00: go to bed

WRITTEN TEST 9

(Unit 9 – 45 phút)

I. Tìm từ có cách phát âm khác với những từ kia ở phần gạch chân. (1 điểm)

- | | | | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A. lip <u>s</u> | B. ear <u>s</u> | C. eye <u>s</u> | D. toe <u>s</u> |
| 2. A. th <u>i</u> n | B. tee <u>th</u> | C. mothe <u>r</u> | D. mat <u>h</u> |
| 3. A. black <u>l</u> | B. kne <u>e</u> | C. wor <u>k</u> | D. bo <u>o</u> k |
| 4. A. gymn <u>a</u> st | B. vegetab <u>l</u> e | C. dangerou <u>s</u> | D. geograph <u>y</u> |
| 5. A. brow <u>n</u> | B. slow <u>y</u> | C. cow <u>o</u> | D. tow <u>n</u> |

II. Tìm dạng đúng của động từ cho sẵn để điền vào chỗ trống. (1 điểm)

take, run, learn, weigh, do, walk, be, go, snow, work

1. - Whatyour father?
- He is an electrical engineer.
2. Look out of the window.it?
3. Alice (not) the bus to school every day. She
4. This boxa lot. It's too heavy for me to lift.

III. Cho từ trái nghĩa với từ in nghiêng trong những câu sau. (2 điểm)

1. Our house has a *big* garden.
2. What time do our classes *start*?
3. The sign says 'You can't turn *left*'.
4. The shop is *in front of* the park.
5. Lan's sister has *thin* lips.
6. Look! The kite is flying so *low*.
7. It's not my bag. Mine is the *black* one.
8. Lorries can park here when *loading*.
9. Name's cousin is *tall and light*.
10. The mother is worried because her daughter is too *thin*.

IV. Chọn một trong hai từ cho sẵn để hoàn thành câu. (2 điểm)

1. Miss Chi is (heavy, light), but she is strong.
2. Our teacher is very beautiful. She has (a, an) oval face with long black (hair, hairs).
3. Our house is (near, nearly) the school. We often go to school on (leg, foot).
4. The sun is shining brightly in the (green, blue) sky.
5. There are (no, not) girls in our class.
6. - What's (the, a) time?
- My watch (tells, says) 9:20. We must (hurry, hurrying).

V. Dùng từ và cụm từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. There/ be/ green trees/ beautiful flowers/ park.

.....
2. -What/ be/ dress? - It/ be/ purple.

.....
3. George/ have/ pink/ gray eraser/ two red pencils.

.....
4. Children / play/ volleyball now.

.....
5. Mrs. Young often / travel / work / motorbike.

.....
VI. Hãy dựa vào thông tin trên thẻ thư viện sau, tìm một từ để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn. (2 điểm)

Surname	<i>Smith</i>	First name	<i>Jessica</i>
Address	<i>330 Deeplish Road, Southley</i>		
Age	<i>19</i>	Job	<i>Secretary</i>
Place of work	<i>Orient import & export company</i>		
Education	<i>Eton School, Shothill Road, Adlam (1989- 1994)</i>		

The woman's family name is (1) and her first name is Jessica. She (2) in Southley. She is a (3) in the office of the Orient Import and Export Company. She is (4) years old. She was a student at Eton School from 1989 to 1994. Eton School is in (5) Road in Adlam.

WRITTEN TEST 10

(Unit 10 – 45 phút)

I. Tìm một từ không cùng nhóm với những từ kia trong mỗi dòng. (1 điểm)

1. mushrooms, cabbages, peas, plums
2. banana, potato, apple, grape
3. lettuce, chicken, bacon, fish
4. soda, water, iced coffee, soup
5. orange, yellow, lemonade, white

II. Điền a, an, the, some, hoặc any vào chỗ trống cho phù hợp. (2 điểm)

1. - I'm hungry. Do we have.....bread?
- I think there is infridge.
2. - Would you like.....tea?
-No thanks, I've just had some. I don't want....right now.
3. - What would you like?
- I'd likefish andrice.
4. Oh, I can smell.noodles atstore near here. Let's go there and have

III. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc. (2 điểm)

1. - you (like)sour oranges?
- No, I like sweet ones.
2. She often (go)to work at 8.30 in the morning and (come)home at 6.00.
3. How this cake (taste)? - Delicious.

4. - Shhh! The baby (sleep) She (take) her afternoon nap.
5. - You (like) some cake?
- No, thanks. I (not, be) hungry.
6. I don't want (cook) tonight. Let's (eat) out.

IV. Hãy tìm và chữa lỗi sai trong các câu sau. (1 điểm)

1. I am hearing a bird now. It is singing.
2. - What's your favorite vegetables, Lien?
- I would like beans, peas and potatoes.
3. I am full and I don't want eating anything now.
4. Jane is hungry to some chocolate ice cream.

V. Em hãy sắp xếp những câu sau thành hai đoạn hội thoại hợp lí. (2 điểm)

1. Would you like some apple juice?
2. And cheese? Ham?
3. No, thanks. I don't like tea.
4. Would you like a biscuit?
5. Oh, yes, please!
6. I'm thirsty.
7. Cheese and ham, please!
8. Would you like some tea?
9. I'm hungry. Is there anything to eat?
10. No, thanks. I'd like a sandwich.

Dialogue 1:

Dialogue 2:

VI. Hãy đọc đoạn văn dưới đây , sau đó xác định xem những thông tin bên dưới là đúng (T) hay sai (F) (2 điểm).

HOT DOGS

Hot dogs are very popular in the United States. Americans eat them at baseball and football games. They eat them at picnics too. They call them hot dogs or frankfurters.

Do Americans eat dog meat? Of course not. Hot dogs are like hamburgers. People make hamburgers from beef, but they make most hot dogs from pork. Pork comes from pigs. People often put the hot dog on a roll so they can eat it with their hands.

Many people like hot dogs. Now you can buy them all over the United States and in many other countries.

- 1. Frankfurters are popular in the United States.*
- 2. People make some frankfurters from dog meat.*
- 3. Beef comes from pigs.*
- 4. Hot dogs are a kind of meat sandwich.*
- 5. Only Americans eat hot dogs.*

WRITTEN TEST 11

(Unit 11 – 45 phút)

I. Hãy tìm một từ có cách phát âm khác với những từ kia ở phần gạch chân. (1 điểm)

- | | | | |
|----------------|-----------|--------------|------------|
| 1. A. gram | B. packet | C. many | D. want |
| 2. A. sandwich | B. chair | C. school | D. chicken |
| 3. A. dozen | B. front | C. chocolate | D. brother |

4. A. whole B. when C. which D. what
 5. A. off B. of C. safe D. knife

II. Hãy ghép các cụm từ ở cột A với các từ ở cột B sao cho phù hợp. (2 điểm)

A	B
1. a bottle of	A. beef
2. a carton of	B. soup
3. a bar of	C. bread
4. a tube of	D. soap
5. a can of	E. soda
6. a box of	F. milk
7. two kilos of	G. tea
8. 250 grams of	H. rice
9. a loaf of	I. toothpaste
10. a packet of	J. chocolates

III. Hãy chọn đáp án thích hợp để hoàn thành mỗi câu sau đây. (1 điểm)

- I don't want.....to eat.
 A. nothing more B. some more C. anything more
- The oranges are.....
 A. each one ten pence B. ten pence each
 C. each ten pence.
- I'm very thirsty. -some tea?
 A. What's about B. Would you like
 C. Do you like
- I still have.....time to spare.

A. much B. a bit C. any

5. Which nouns adds -s in the plural like chair - chairs?

A. tooth B. foot C. roof

IV. Điền many, much, some, hoặc any vào chỗ trống cho thích hợp. (2 điểm)

1. Would you like to listen tomusic? I have a new CD.

2. I want.....cheese. Is there cheese in the fridge?

3. How.....does a kilo of rice cost?

4. He doesn't havemoney in his pocket, but he has.....money in the bank.

5. Howweeks' holiday do you have in summer?

6. Don't disturb me. I've got.....work to do.

7. - How petrol is there in the car?

- There isn't

V. Dùng từ và cụm từ gợi ý sau viết thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. sister / need / 10 kilos / rice / half / kilo / pork.

.....

2. bottle / cooking oil / be / 15, 000 đ.

.....

3. Jane / want / dozen / oranges / kilo / sugar.

.....

4. What / you / like / buy / you / Mum?

.....

5. he / feel / hungry./ want / loaf / bread / bacon.

.....

VI. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại sau. (2 điểm)

Mr. Davies: Hello, Jenny. (1)

Jenny : Hello, Mr. Davies. I'd like some bananas.

Mr. Davies: (2)

Jenny : A dozen, please.

Mr. Davies: Here you are. (3)

Jenny : Yes, I need some beef.

Mr. Davies: (4)

Jenny : Three hundred grams, please. (5)

Mr. Davies: Let's see now. That's 50 p.

Jenny : Here you are.

Mr. Davies: Thank you.

WRITTEN TEST 12

(Unit 12 – 45 phút)

I. Hãy sắp xếp các từ sau theo hai chủ điểm: thể thao và giải trí (1 điểm)

badminton, table tennis, judo, music, movies, books,
theatre, racquet, stadium, radio

II. Điền các từ always, usually, often, sometimes, never vào chỗ trống cho phù hợp. (1 điểm)

1. None of the girls in our class like soccer. They play soccer.

2. They like films. They see all the new films. They..... go to the cinema.

3. She drinks coffee with her breakfast in the morning. She never drinks tea.

4. I like classical music, and I like pop music. I listen to classical music, and I sometimes listen to pop music.

5. They go to bed at 11 o'clock. Only on Saturday they go to bed at midnight.

**III. Em hãy đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.
(2 điểm)**

Ví dụ: - I am reading a book.

Câu hỏi: What are you doing?

1. Lien and Ba are playing badminton.
2. We go to the zoo four times a year.
3. I play video games.
4. Nam likes going fishing in his free time.
5. I skip, swim and do aerobics.

**IV. Chọn đáp án thích hợp nhất cho mỗi câu sau.
(2 điểm)**

1. My brother.....swimming every Sunday.
A. goes B. does C. plays
2. Most of us liketo the sea in the summer.
A. go B. to be going C. going
3. Chinese peoplea lot of rice.

- A. are eating B. eat C. eating
4.for school.
A. am late never B. never am late C. am never late
5. What?
A. are you doing B. you are doing C. do you
6. Whendinner?
A. have you B. you are having C. do you have
7. They say he hasmoney.
A. A lot of B. lots C. many
8. We sometimes go.....cinema on Saturday evenings.
A. for B. at the C. to the
9. Do you like Greek food? - Yes.....
A. I do. B. I like. C. It's very well.
10. Howdo you have a picnic?
A. usually B. often C. always

V. Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau. (2 điểm)

1. Her father often listens to radio in the morning.
2. Mr. Pike sees game shows on TV every evening.
3. I'm thirsty to a big glass of ice water.
4. We like sport. We do jogging, we do aerobics, and play tennis.

VI. Chọn một từ thích hợp trong bảng để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn. (2 điểm)

- A. weekends B. always C. school D. life
E. sometimes F. Afternoons G. playing H. listening

I'm a student at a (1).....in Cambridge and I'm sixteen years old. I don't live in Cambridge but in a town just outside. I go to school by bus. I like (2) to music and playing tennis. (3) I go out with my friends. (4) we go to the cinema. Sometimes we just go for a walk. I love my (5)here.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. Hãy gạch chân từ không cùng nhóm với từ chính in đậm trong mỗi dòng sau. (1 điểm)

1. BODY: arm, necklace, leg, hand, ahead
2. FEELING: hungry, see, cold, hear, tired
3. DRINKS: carton, apple, lemonade, iced tea, juice
4. SPORTS: soccer, cards, tennis, volleyball, video
5. VEGETABLES: beef, egg, peas, tomatoes, potatoes

II. Chọn đáp án thích hợp nhất cho mỗi câu sau. (2 điểm)

1. Her sister is thin, but she is
A. light B. strong C. weak
2. He arrives on time.
A. never B. not C. does not
3. These flowers smell
A. sweetly B. sweetness C. sweet
4. I don't knowto buy for dinner.
A. when B. how C. what

5. These are my notebooks, and those are
A. their B. theirs C. their's
6. - Have a biscuit!
A. Thank you very much. B. Thank very much.
C. Very much thanks.
7.without meal is yours.
A. The coffee B. A coffee C. Coffee
8. Do you have any toothpaste? I'd like a big
A. tin B. tube C. bar
9. Tom andare going to the birthday party together.
A. I B. me C. myself
10. We eat out
A. every Friday B. all Fridays C. every Fridays

III. Tìm dạng đúng của một động từ cho sẵn điền vào chỗ trống cho phù hợp. (2 điểm)

drink, play, listen, be, want, have, eat, hate, jog, water

1. Wetired and weto go to bed.
2. He likesfootball with his sons on Sunday afternoons.
3. She is a vegetarian. She never.....meat.
4. Sue likes cats, but shedogs.
5. Well, they.....to the radio. Don't disturb them.
6.you sometimesa winter holiday?
7. What's there? - Only some water.
8. Jack.....the flowers in the garden at the moment.
9.is my favorite sport

IV. Điền a, an, the, some hoặc any vào chỗ trống. (1 điểm)

1. There aretrees in my garden, but there aren'tflowers.
2. My grandparents live in.....old house in France.
3. I never eat breakfast. I'm not hungry in.....morning.
4. Barbara is tall and she wears pony tail .
5. We go tomovies twice a month.
6. - Would you like glass of lemonade?
- Yes, please.
7. Does shop have..... eggs, peas, or bread?
8. - Are you Canadian? I havegood friends in Canada.

V. Dùng từ và cụm từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. What / like / dinner / tonight?
.....
2. Her mother / need / half / kilo / tomato / kilo / potato.
.....
3. Nam / friends / table tennis / three / a week.
.....
4. Milk / apple juice / my / favorite drink.
.....
5. This weather / not good / camping holiday.
.....

VI. Sắp xếp các câu sau thành đoạn hội thoại hợp lí (1 điểm).

1. I think it's just a cold.
2. Fine, thanks, and you?

3. I'm sorry to hear that. What's the matter?
4. Not very well, I'm afraid.
5. Well, I hope you'll feel better.
6. How are you today?

VII. Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. (1 điểm)

ORANGES

Everybody loves oranges. They are sweet and juicy. They are in sections so it is easy to eat them. Some oranges do not have any seeds. Some have a thick skin and some have a thin skin.

The orange tree is beautiful. It has a lot of green leaves. The small white flowers smell very sweet. An orange tree has flowers and fruit at the same time.

"Orange" is both a fruit and a color. The color of orange is so beautiful that in English we use the name of the fruit for the color.

1. How do oranges taste?

2. Do all oranges have seeds?

3. What color are orange flowers?

4. What else does "orange" describe?

5. Why do the English use the name of the fruit for the color?

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. Tìm từ có cách phát âm khác với những từ kia ở phần gạch chân. (1 điểm)

1. A. farm B. warn C. park D. garden
2. A. orange B. cabbage C. lemonade D. sausage
3. A. chest B. lunch C. bench D. school
4. A. lettuce B. tube C. music D. beautiful
5. A. noodles B. shoulders C. packets D. tomatoes

II. Hãy ghép câu hỏi và câu trả lời trong 3 cột A, B, C sao cho phù hợp. (1 điểm)

Questions		Answers
A	B	C
What time	is her hair?	6,000 đ.
Where	does she go swimming?	My sister.
What	can I buy some fruit?	At 6.30.
Who	are a bowl of soup and a fried rice?	A kilo, please.
When	does Lien do in her free time?	Very well, thanks.
How	do they go camping?	She watches TV
What color	do you want?	At the canteen.
How much	helps you cook dinner?	At the weekend.
How many	do you go to school?	Every morning.
How often	are you?	It's brown.

III. Hãy chia động từ trong những câu sau. (2 điểm)

1. Oh, no! It (rain).....What a pity! We can't (go out)for a swim.
2. - What Peter (do)on the floor?
- He (look)for his eraser.
3. - What sports you (do)?
- Well, I like (swim)very much.
4. My sister always (wear)nice clothes for work.
Today she (wear).....a blue jacket and skirt.
5. - Why you (buy) so much food?
- Because we (have)a party tonight.

IV. Chọn một trong hai từ cho sẵn để hoàn thành hội thoại sau. (1 điểm)

Salesgirl: - Howlemons would you like?

1. much/ many

Hoa : - Five, please. Andsugar.

2. a / some

Salesgirl: - How.....sugar?

3. many /much

Hoa : - A small, please.

4. packet / box

Salesgirl: - Is that all oryou like something else?

5. would / do

Hoa : - I'll haveoranges, please.

6. any / some

Salesgirl: - These oranges are very fresh. Would you like half a kiloa kilo?

7. and / or

Hoa : - How are they?

Salesgirl: - 15,000 a kilo

8. many / much

Hoa : -take five, please.

9. I'd / I'll

Salesgirl: - Certainly. are five nice oranges here.

10. There / They

**V. Dùng từ và cụm từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh.
(2 điểm)**

1. I / not hungry / but / thirsty/ like / glass / water.
2. What / you want me / buy / you?
3. look / they / drink tea / and / eat sandwiches over there.
4. My brother / heavy / strong. He / weight lifter.
5. There / some mangoes / fridge.

**VI. Sắp xếp các câu sau thành đoạn hội thoại hợp lí.
(1 điểm)**

1. How about orange juice?
2. Sure. How do you take it?
3. Right. And what about you, Margaret?
4. Can I get you something to drink?
5. Could I have a cold drink, please?
6. I'd like a cup of coffee, thanks.
7. Black with sugar, please.
8. That would be fine.

VII. Chọn một từ thích hợp điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn. (2 điểm)

A. sport B. I C. movies D. school E. to
F. homework G. country H. weekend I. twice J. do

(1) am very lucky. I go to a wonderful (2) I enjoy it very much. I don't have much (3)so I have plenty of time to (4)interesting things. I do a lot of (5) I go to an exercise class, go (6) dance classes, and I swim (7) a week. I love going to the (8) with my friends. Sometimes we have parties. On the (9), we often go on cycle rides into the fresh air of the (10)

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II NÂNG CAO (SỐ 1)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Sắp xếp các từ sau thành năm nhóm cùng loại. (1 điểm)

small	often	peas	tall	shoulder
never	soda	beans	foot	lettuce
chest	always	thin	carrot	sometimes
juice	short	cabbage	iced tea	water
usually	leg	milk	big	arm

II. Chọn một từ thích hợp để điền vào ô trống. (1 điểm)

1

see eye

eat ... A. ear B. face C. mouth D. food

2.

dark light

small ... A. big B. bright C. thin D. little

3.

bring take

arrive A. leave B. carry C. catch D. come

4.

head top

foot A. shoe B. down C. bottom D. under

5.

hurry late

eat ... A. hungry B. thirsty C. tired D. full

III. Chia động từ trong ngoặc. (2 điểm)

1. - Where the children (be).....?

- In the living room.

-What they (do)? they (watch)TV?

- No, they (play)a game.

2. - You (look)tired. You (feel)...

.....hungry? you (like) some bread?

3. I (think) it is a pity you (not, take)

.....more exercise. You (get).....fat.

IV. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống sau. (1 điểm)

1.summer I play tennis.....the evening.
2. We always gothe city center our own car.
3. I'd like to stayhome tonight. Is there anything interestingTV?
4. John is often lateschool but I am always early.
5. I live only a few yardthe bus stop.
6. Let's listen.....some musicthe radio.

V. Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau. (2 điểm)

1. Yes. I'd like a cup of coffee, please.
2. A bowl of chicken noodle is 4,000 dong.
3. Yes. There is some fruit in the fridge.
4. I'm cold and I'm hungry.
5. She has big brown eyes.
6. My father goes jogging three times a week.
7. I read and listen to music.
8. We are playing badminton now.
9. Two hundred grams, please.
10. He is a weight lifter.

VI. Chọn một đáp án thích hợp để hoàn thành hội thoại. (2 điểm)

Peter: What's your

1. A. interest B. hobby C. liking

Sarah: I like collecting foreign coins.

Peter: Oh, I likegames.

2. A. *playing* B. *making* C. *running*

Sarah: What's yourgame?

3. A. *liked* B. *interesting* C. *favorite*

Peter: Table tennis. I've got a new table tennis

4. A. *racquet* B. *stick* C. *club*

Sarah: Can you George?

5. A. *better* B. *win* C. *beat*

Peter: No, I can't. He's a very good

6. A. *doer* B. *player* C. *actor*

Sarah: I like swimming a lot. There's a swimmingnear my school.

7. A. *lake* B. *water* C. *pool*

Peter: It's good tosomething in your free time.

8. A. *make* B. *do* C. *play*

Sarah: Yes, it is. Most people stay at home andTV all evening.

9. A. *look* B. *watch* C. *see*

Peter: That's right. And some say they are and have no time for a hobby.

10. A. *full* B. *hurry* C. *busy*

VII. Đọc kĩ đoạn văn sau và xác định những thông tin bên dưới là đúng (T) hay sai (F). (1 điểm)

I LIKE FISHING

Fishing is my favorite sport. I often fish for hours without catching anything. But this does not worry me. Some fishermen are unlucky. Instead of catching fish, they catch old boots and rubbish. I am even less lucky. I never catch anything - not even

an old boot. I always go home with an empty bag. ' You must give up fishing!' my friends say. It's a waste of time. But they don't know one important thing: I don't really like fishing. I only want to sit in a boat and do nothing at all.

1. *The writer often has a good catch of fish.*
2. *Some fishermen catch old boots and rubbish instead of fish.*
3. *He is a lucky fisherman.*
4. *His friends want him to give up fishing.*
5. *He is really interested in fishing.*

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II NÂNG CAO (SỐ 2)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Tìm một từ không cùng nhóm với những từ còn lại trong mỗi dòng. (1 điểm)

1. nose, lips, finger, mouth, eyes
2. round, black, red, yellow, white
3. bananas, oranges, vegetables, apples, grapes
4. bottle, packet, box, can, dozen
5. badminton, aerobics, soccer, volleyball, table tennis

II. Chọn một đáp án thích hợp để hoàn thành mỗi câu sau. (2 điểm)

1. They usually go.....after work.
A. to fishing B. cinema C. home

2. When you go out, please buy twoof soap for me.
A. rods B. bars C. pieces
3. I don't knowpeople.
A. many B. much C. a lot
4. We've gotfood in the house.
A. plenty of B. very much C. lots
5. I am tiredat home all day.
A. to stay B. for staying C. of staying
6. Would you likethat for you?
A. me doing B. me to do C. me do
7. Do you.....go for a walk after dinner?
A. all times B. every time C. always
8. She is not doingin the garden, just walking about.
A. anything B. nothing C. something
9. - Where's Kate? - She's downthe river.
A.in B. next C. by
10. Some peopleeat meat.
A. do never B. don't never C. never

**III. Điền quán từ (a, an, the hoặc 0) vào mỗi chỗ trống sau.
(2 điểm)**

Every spring (1)children go skiing, so my wife and I go to Paris on (2)holiday. We stay in (3) hotel near (4) River Seine. We have breakfast in (5)hotel, but we have lunch in (6)restaurant. (7)French food is delicious! We walk (8) lot. Sometimes we go by

(9)taxi. After 4 days we don't want to go home and go back to (10)work.

IV. Sắp xếp các từ bị xáo trộn sau thành câu hoàn chỉnh. (1 điểm)

1. dinner would like you for which vegetable?
2. anything can have you want present you for your birthday.
3. always a lot of food puts his salt on he.
4. a pork and half eggs need a half dozen kilo of I.
5. my oil cooking wants to buy her mother some of rice and a bottle for me.

V. Hoàn thành các câu sau theo cách hợp lí. (2 điểm)

1. My sister has
2. I'd like
3. We feel
4. He likes
5. Sometimes they

VI. Sắp xếp các câu sau thành một hội thoại logic. (1 điểm)

1. What do you usually have for breakfast?
2. Usually. I put on my clothes. I have breakfast.
3. Do you always have breakfast?
4. Always?
5. No, I don't. It's not my favorite.
6. Do you ever have cereal for breakfast?
7. Yes.
8. What are some of the things you usually do in the morning?

9. Bread and cheese and coffee. Sometimes, I have an egg.

10. I get up at seven.

VII. Đọc đoạn văn sau và xác định những thông tin bên dưới là đúng (T) hay sai (F) (1 điểm).

Today, you can find fast food restaurants in almost every big city. In some places, you stand in a queue and get a hamburger or a hot dog in a paper box. In others you can pick up a tray of fish, chicken, pizza or even Mexican and Chinese food. In some fast food places you can even drive up to a window and place your order. A few minutes later you can get your food through the window. Then you can drive away and eat it in your car. In New York, Paris, Tokyo, Singapore and thousands of other cities in the world, new fast food restaurants open everyday.

1. There are only a few fast food restaurants in big cities.

2. You can buy hot dogs in paper boxes.

3. Chinese food is famous all over the world.

4. You can never order your food through a window.

5. In many cities new fast food restaurants open every day.

WRITTEN TEST 13

(Unit 13 – 45 phút)

I. Chọn một đáp án thích hợp để điền vào ô trống (1 điểm)

1.

sun day

moon ...

A. night B. evening C. light D. earth

2.

eye see

ear A. taste B. eat C. smell D. hear

3.

cold hot

winter A. snow B. ice C. summer D. sun

4.

behind in front

above A. among B. down C. below D. back

5.

wet dry

sour ... A. strong B. soft C. weak D. sweet

II. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc. (2 điểm)

A: Jean, (study)at the library this evening?

B: No, she.....She (be) at the student union.

C: She (play)table tennis with her friend.

A: Jean, (play)table tennis every evening?

B: No, she.....She usually (study)at the library.

III. Điền quán từ thích hợp vào mỗi chỗ trống sau. (2 điểm)

1. It's warm inspring. I like warm weather.

2. We usually havelunch from 12.30 to 1.15.
3. The Smiths go skiing twiceyear.
4. - Where'scar?
- In.....car park on.....Cross Street.
5. -I'm hungry. - Would you likesandwich?
6. Do you know,tomatoes cost \$ 3kilo?

***IV. Sắp xếp các từ bị xáo trộn sau thành câu hoàn chỉnh.
(2 điểm)***

1. I / it/ go/ when/ swimming/ hot/ is.
.....
2. is/ I/ because/ like/ very/ winter/ it/ cold/ don't.
.....
3. the/ basketball/ always/ we/ in/ play/ fall.
.....
4. the/ you/ in/ what/ afternoon/ usually/ do/ finish/ work/
time?
.....
5. Christmas/ a/ wine/ doesn't/ he/ of/ drink/ has/ he/ glass/
wine/ usually/ at/ but.
.....

***V. Sắp xếp các câu sau thành một hội thoại logic.
(1 điểm)***

1. Do you get much rain?
2. What's the weather like in Hawaii?
3. We get quite a lot in December and January. That's our winter.

4. Oh, it's warm most of the time.
5. No, it doesn't.
6. But it never gets cold.

**VI. Chọn một từ thích hợp điền vào mỗi chỗ trống sau.
(2 điểm)**

- | | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| A. autumns | B. next | C. season | D. colours |
| E. near | F. seasons | G. summers | H. play |

We have long, cold winters and short, hot (1) In summer I go sailing and (2) baseball, but in winter I play ice hockey and go ice-skating. We have holiday home (3) a lake, so I go fishing a lot, too. My favorite (4) is autumn or fall, as we stay in North America. I love the (5) of the trees - red, gold, orange, yellow, and brown.

WRITTEN TEST 14

(Unit 14 – 45 phút)

**I. Tìm một từ có cách phát âm khác ở phần gạch chân.
(1 điểm)**

1. A. citadel B. vacation C. destination D. lemonade
2. A. beach B. read C. bean D. ahead
3. A. accident B. soccer C. clinic D. camera

4. A. visit B. season C. sausage D. museum
5. A. back B. matter C. capital D. paste

**II. Sắp xếp các câu sau thành một đoạn hội thoại.
(1 điểm)**

1. How long for?
2. I'm going away.
3. Just for two days.
4. I'm going to London.
5. What are you going to do this weekend?
6. Oh, where are you going?

**III. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.
(2 điểm)**

1. I am going.....New Yorkmy vacation next week. I am going to stay.....the Park Plaza Hotel for two days.
2. - What.....goingthe zoo this Sunday?
- Good idea!
3. - The food.....Dino's is excellent, I hear.
- I'm going to have a meal there tomorrow.
4. Lan, my close friend, is thinkingspending her holidaya farm. She is going to stayher grandparentsthe weekends.

**IV. Điền dạng thích hợp của động từ trong ngoặc.
(2 điểm)**

1. What your vacation plans (be)

- I (spend).....2 weeks on a Greek island.
2. It (get) late, but before I go to bed I will finish my homework and (write)a couple of letters.
3. That film (come)to the local cinema next week. You (want)to see it?
4. It (not, rain)right now. The sun (shine) , and the sky is blue.
5. Alice (not, take) the bus to school every day. She usually (walk)instead.

V. Dựa vào thông tin trong nhật kí của Ann để hoàn thành hội thoại sau. (4 điểm)

ANN'S DIARY

Mon.	Tues.	Wed	Thur	Fri	Sat	Sun
language class	study for test	guitar lesson	TV	movie	camping	rest

Mary: What (1)next week, Ann?

Ann : I'm very busy indeed. On Monday (2)

Mary: Are you? Do you go to language class every Monday?

Ann : Yes, I do.

Mary: What's (3) evening?

Ann : I'm staying at home to study (4)

Mary: (5)free on Wednesday night?

Ann : No, I'm not. I always have (6)Wednesdays.

Mary: Do you ever stay at home and (7)

Ann : Yes, I'm doing that on Thursday. But on Friday, I'm not (8) home. I'm going (9)with Sarah.

Mary: Surely you are staying at home on the weekend.

Ann : Well, on Saturday I'm (10)but on Sunday I'm taking a rest.

WRITTEN TEST 15

(Unit 15 – 45 phút)

I. Điền vào những ô còn trống tên các quốc gia, quốc tịch và ngôn ngữ. (2 điểm)

Country	Nationality	Language
	<i>British</i>	
<i>Japan</i>		
		<i>Chinese</i>
<i>Canada</i>		
	<i>Egyptian</i>	
<i>Vietnam</i>		
	<i>Russian</i>	
		<i>French</i>
	<i>Australian</i>	
<i>Spain</i>		

II. Chọn các cụm từ thích hợp ở cột B cho các cụm từ ở cột A để tạo thành câu hoàn chỉnh. (1 điểm)

	Column A		Column B
1.	The Red River	A.	has a population of 6.3 million.
2.	Petronas Twin Towers	B.	is 1,437 kilometers long.
3.	London	C.	starts in China & flows to the gulf of Tonkin.
4.	Vietnam's capital city	D.	is the tallest building in the world.
5.	The Great Wall of China	E.	is much smaller than Tokyo.
		F.	is 6,000 kilometers long.
		G.	has a population of 12 million.
		H.	is 442 meters high.

III. Đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau. (2 điểm)

1. His cousin speaks German.
2. Masa and Lydia come from Russia.
3. Phanxipang is 3,143 meters high.
4. The Nile River flows to the Mediterranean Sea.
5. We work in the tallest building in the town.

IV. Chọn một từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành câu. (1 điểm)

1. England, Vietnam, Qatar are.....(cities, countries, regions, capitals).

2. Football, chess and tennis are.....(matches, games, plays, gymnastics).
3. Clouds, fog and sunshine are examples of..... (weather, summer, climate, times).
4. Winter, spring and fall are(times, seasons, weather, quarters).
5. Bread, cake and potatoes are.....(vegetable, meals, cooking, food).

V. Điền một cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu. (2 điểm)

1. My car isn't very new. Your carthan my car.
2. Bob's garden isn't very big. Your gardenmuch than Bob's.
3. I'm young. Iperson in my family.
4. This room is large. It'sof the two rooms.
5. Hamblendon is a very pretty village. It.....village in England.

VI. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau. (2 điểm)

Prague has a (1)of over one million people. It is not the biggest (2) in Europe, but it is certainly one of the most beautiful cities. It lies on seven hills on the banks of (3) River Vltava. Fifteen (4) cross the river. The most famous is Charles Bridge. The view of the castle from the river (5)very nice.

WRITTEN TEST 16

(Unit 16 – 45 phút)

I. Hãy điền few, a few, little hoặc a little vào mỗi chỗ trống sau. (2 điểm)

1. He doesn't speak much English. Onlywords.
2. Have you got any money? - Yes,Do you want to borrow some?
3. I enjoy my life here. I have..... friends and we meet quite often.
4. The cinema is almost empty. There are verypeople.
5. Hurry up! We've gottime.
6. There are onlyseats left on the flight.
7. There isbutter in the fridge. Will that do?
8. Would you like some more sugar? Yes, please, just
9. There is rain in deserts.
10. According to the weather forecast it may be foggy in the nextdays.

II. Chọn một đáp án thích hợp để hoàn thành mỗi câu sau. (1 điểm)

1. This must be.....restaurant in Bangkok.
A. the worst B. worst
C. the worse D. the more worse
2. Do you think it.....soon?
A. rains B. is raining
C. has rain D. is going to rain
3. - How often do you go to London? -
A. Once the week B. All weeks

- C. Every week D. Each week one time
4. -for a walk? - What a good idea!
- A. What's about going B. How is it about going
- C. What you say we go D. Why don't we go
5. It's dark in here. Please turn.....the light.
- A. out B. off C. on D. over

III. Tìm một từ không cùng nhóm với các từ còn lại trong mỗi dòng. (1 điểm)

1. elephant, monkey, camel, python
2. coal, water, oil , gas
3. carpet, field, lawn, grass
4. waste, rubbish, trash, bottles
5. recycle, collect, save, polluted

IV. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành câu. (2 điểm)

1. Air (pollute) can make people unhealthy.
2. The earth's climate are becoming (warm)
3. What is the (high)of Mount Everest.
4. Vietnam has a lot of (beauty)places.
5. My name is Adam. I am from the USA. I am (America)

V. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. scarp/ plastic/ recycle/ waste/ We/ paper/ old/ metal/ and.

.....

2. burn/ should/ and/ the/ not/ cut/ We/ down/ trees/ forest.

.....

3. air/ cars/ Poisonous/ from/ are/ the/ in/ big/ gases/ polluting/
cities.

.....
4. you/ a/ turn/ see/ dripping/ When/ faucet/ it/ off.

.....
5. leave/ trash/ Please/ it/ your/ here! /in/ a/ trash/ don't/ Put/
can!

.....
VI. Chọn một từ cho sẵn để điền vào mỗi chỗ trống đánh số sau. (2 điểm)

rice disappearing farmers danger Earth
destroying rivers forests wasting population

SAVE THE EARTH!

We are all slowly (1) the earth. The seas and rivers are too dirty to swim in. There is too much smoke in the air. It is unhealthy to live in many of the world's cities. We are cutting down the (2) There are now large areas of wasteland all over the world. As a result, (3) in Africa cannot produce enough rice to eat. In some countries in Asia there is too little rice. Wild animals are (4) We must act now before it is too late. Let's save the (5)

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. Sắp xếp các từ sau thành 4 nhóm cùng loại. (1 điểm)

1. Russian 5. Chinese 9. cool 13. England 17. raining
2. tennis 6. jogging 10. China 14. Germany 18. German
3. soccer 7. Vietnam 11. windy 15. playing 19. aerobics
4. English 8. shining 12. Russia 16. temperature 20. Vietnamese

II. Chọn một đáp án thích hợp để hoàn thành các câu sau (2 điểm)

1. I don't want much sugar in my coffee. Just, please.
A. little B. few C. a few D. a little
2. Don't be late your music lesson.
A. on B. for C. at D. to
3. Michael is themember of the team.
A. younger B. more young
C. youngest D. most young
4. What part of the country are you?
A. of B. from C. by D. on
5. My brother feels again after his illness.
A. strongly B. strong C. is strong D. strength
6. What would you like to drink? -
A. Thank you B. Tea, please C. Yes, please D. No, I don't
7. Does it rain.....in Britain during the summer?
A. every time B. always C. whole D. all the time
8. - How do you? - I'm hot.

- A. taste B. feel C. see D. smell
9. I don't go to work Saturdays or Sundays.
- A. for B. on C. at D. until
10. Let himit himself.
- A. do B. to do C. doing D. does

III. Hãy hoàn thành các câu sau, dùng một từ hoặc một cụm từ. (1 điểm)

1. The Nile River is the Amazon River. It is the longest river in the world.
2. Men are destroying the forest. Many kinds of rare animals are.....
3. - What are you going to do tonight?
- Ia movie with my friends.
4. My sister likes She swims, does aerobics and plays volleyball.
5. - What's, Minh?
- I like fish and beef.

IV. Tìm và sửa lỗi sai trong hội thoại dưới đây (tất cả có 10 lỗi). (2 điểm)

- A: Would you like to read books in your spare time?
B: Yes, of course.
A: What is your favorite books?
B: I see adventure stories. Are you?
A: No, I am not. I like detective stories.
B: Do you get any other hobbies besides read?
A: Yes, I like lot of things. But I not like to answer so many questions.

V. Điền some, any, many hoặc much vào mỗi chỗ trống sau.
(1 điểm)

1. How..... languages can you speak?
2. Are there letters for me this morning?
3. There isn't coffee left. You should go out and buy
4. How..... is an ice cream?
5. Can I have tea, please?
6. There are stars in the sky on clear summer nights.
7. - Do the farmers producerice in this season?
- Yes, they have a rich harvest.
8. - How are they all together?
- Not very Only \$ 5.

VI. Dựa vào những từ và cụm từ sau viết thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. Smoke / factories / a cause / air pollution.
.....
2. There / be / fine days / winter / when / sun / shine.
.....
3. Lan / have / small field / and / grow / vegetables / flowers.
.....
4. I / like / fried rice / glass / orange juice, please.
.....
5. villagers / like / go / forest when / spring come.
.....

VII. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống sau. (1 điểm)

Edinburgh is the capital (1) of Scotland. About half a million people (2) there. The city is very old and (3) are a lot of interesting buildings. Thousands of tourists visit Edinburgh (4) year, especially in August when there is a festival. There is a large castle on (5) hill above the city.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. Chọn một từ thích hợp để điền vào ô trống. (1 điểm)

1.

heavy weight

hot A. summer B. depth C. temperature D. size

2.

cow milk

chicken A. hence B. toasted C. eggs D. soup

3.

soap dirty

food A. eat B. hungry C. meal D. dinner

4.

hand wrist

foot A. knee B. toe C. leg D. ankle

5.

jazz music

soccer A. team B. field C. match D. game

II. Cho dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu. (2 điểm)

1. We must (take) an umbrella. It (rain).....
2. Where you (be)?
- I'm upstairs. I (have) a bath.
3. Sometimes I (get up) before the sun (rise)
4. you (enjoy) yourself or you (like) to leave now?
5. I (enjoy) myself very much. I want (stay) to the end.

III. Cho dạng thích hợp của tính từ trong ngoặc để hoàn thành câu. (1 điểm)

1. The country is the city. (quiet)
2. Park House has got a garden Rose Cottage. (big)
3. Tim has friends Peter. (few)
4. Phanxipang is mountain in Vietnam. (high)
5. Lien's English paper is of the group. (bad)
6. Which is river in Britain? (long)
7. Jennifer is of the two sisters. (old)
8. Which color do you like (good)
9. Are the streets of Paris the streets of New York? (clean).
10. Nam is pupil in our class. (funny)

IV. Hãy hoàn thành các câu sau theo cách hợp lí. (1 điểm)

1. What about ?
2. We don't like

3. Our country
4. When spring comes I feel

V. Điền một từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau. (2 điểm)

1. - How do, Mai?
- I'm cold and I'm hungry.
2. I..... Let's go out for a drink.
3. She eats a lot of fruit and does aerobics every day. These help her to stay
4. - Howhomework do you have today?
- A lot.
5. We collect empty bottles, waste paper, old plastic and
6. When it's warm, my father in the lake near my house. He sometimes catches a lot of fish.
7. on the weekend?
- I'm going camping with my classmates.
8. PETRONAS Twin Towers in Malaysia.....Sear Tower in USA. It's building in the world.
9. -is your bag?
- It's blue and yellow.

VI. Sắp xếp các câu sau thành một hội thoại logic. (1 điểm)

1. I am going on a trip with two friends of mine.
2. Same to you.
3. Thank you. I hope you enjoy the holidays, too.

4. Merry Christmas.
5. Well, I hope you have a good time.
6. How are you going to spend the holiday?

VII. Chọn một từ cho sẵn điền vào mỗi chỗ trống sau.
(2 điểm)

A. eaters B. least C. than D. coffee-drinking E. eggs
G. lot H. drinkers I. eat J. more K. English

English people often like to have bacon and (1) for breakfast but West Germans (2) more eggs per person than the (3) The people of West Germany are also the world's greatest beer (4)

The Italians drink more wine (5) the French. The people of Sweden hold the world record for (6) But the Irish drink the most tea, even (7) than the British.

The British spend a (8) of time at the dentist's because they are the greatest sweet (9) in the world. The Chinese eat the (10) sugar.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (SỐ 3)

Thời gian: 60 phút

I. Tìm một từ có cách phát âm khác với các từ kia ở phần gạch chân. (1 điểm)

1. A. thick B. this C. math D. thin

- | | | | |
|---------------------|----------------------|---------------------|-------------------|
| 2. A. <u>h</u> appy | B. <u>h</u> our | C. <u>h</u> eight | D. <u>h</u> otel |
| 3. A. <u>i</u> dea | B. rou <u>t</u> ine | C. tw <u>i</u> ce | D. k <u>i</u> te |
| 4. A. <u>r</u> ange | B. str <u>a</u> ight | C. rece <u>i</u> ve | D. <u>w</u> eight |
| 5. A. <u>w</u> arm | B. w <u>a</u> lk | C. w <u>a</u> ll | D. w <u>a</u> sh |

**II. Chọn một đáp án thích hợp để hoàn thành mỗi câu sau.
(2 điểm)**

1. - I'm very tire.

-

A. Also me. B. For me the same.

B. C. Me too. D. I also.

2. Everyone is having at the picnic.

A. good time B. the good time

C. good times D. a good time

3. The tea-pot is nearly empty. There istea left.

A. little B. few C. a little D. a few

4. This apple tastes

A. sweetness B. sweetly C. sweety D. sweet

5. Whendinner?

A. have you B. do you have

C. you have D. you having

6. Susan is theof the two girls.

A. prettier B. prettiest C. pretty D. more pretty

7. - Can I help you?

- I'd like tenof soda, please.

A. Packets B. boxes C. bars D. cans

8. What are you going to doSunday morning?

A. in B. on C. on the D. in the

9. go swimming this afternoon.

- A. Why don't we B. What about
C. Let's D. What's about

10. Many Asian animals are danger.

- A. in B. on C. at D. of

III. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau. (2 điểm)

1. Lan is the (small) of the three girls.

2. Vietnam has lots of (beauty)beaches.

3. Our school (child) sometimes go (camp) on the (week)

4. Jane is the (young)of the two girls.

5. (pollute) is a problem in many big (city) The air is much (dirty)than in the country.

6. Mount Everest is very high. It is (high)mountain in the world.

IV. Chia động từ trong những câu sau. (2 điểm)

1. Ann usually (do) the shopping, but I (shop) today as she isn't well.

2. you (hear)the wind? It (blow) very strongly tonight.

3. What your son (have) breakfast usually?

- He usually (eat) a carrot and (drink) a glass of cold water.

4. The Nile (flow) into the Mediterranean Sea.

5. you (like)some more cake? - (thank), I'm full.

V. Hoàn thành các câu sau theo cách hợp lí. (1 điểm)

1. Let's
2. You shouldn't
3. How often
4. How long.....
5. I want.....

VI. Ghép các câu hỏi ở cột A phù hợp với câu trả lời ở cột B. (1 điểm)

A	B
1. What does he do?	A. I'd like a glass of milk.
2. How do the oranges taste?	B. Just a few.
3. What would you like?	C. I'm cold.
4. How much does she want?	D. I play video games.
5. Are there any apples on the table?	E. He is a farmer.
6. Which sports do you play?	F. We are going to visit Hue.
7. What do you like doing in your free time?	G. Half a kilo.
8. What are you going to do this summer?	H. That's a good idea.
9. What's matter with you?	I. They are sweet.
10. Why don't we go for a walk?	J. I skip, jog, and play table tennis.

VII. Chọn một cụm từ cho sẵn bên dưới để điền vào mỗi chỗ trống. (1 điểm)

The English summer is never hot, and the winter is not very cold. (1) are cool. Cold winds blow in winter and there are cool winds in summer. There is (2) in England.

Spring and summer are beautiful seasons, because (3) brightly. The fields, meadows and forests are green and there are (4) of all colors in the gardens.

Autumn is (5) It is the season of harvest - the season of beautiful apples.

- A. the sun often shines
- B. many beautiful flowers
- C. Spring and autumn
- D. Autumn and winter
- E. a nice season, too
- F. a lot of fields
- G. little snow and much rain

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (SỐ 1)

(Dành cho học sinh khá giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Hãy chọn thì thích hợp của động từ cho trước để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

study, get, know, plan, have, watch, think, work, eat, be

1. I that man. He one blue eye and one brown one.
2. Angela in a fast-food restaurant, but she never any of her meals there.
3. Mark right now. He TV.
4. you of any plans for vacation?
- Yes, I do. I to go to New Orleans.
5. My house not far from school. I alwaysto school on foot.

II. Sắp xếp các câu sau thành một đoạn hội thoại hợp lí. (1 điểm)

1. There is a Thai restaurant downtown. The food is excellent.
2. I don't know. I have never eaten any. What's it like?
3. Let's go to a restaurant tonight.
4. It's delicious, but it can be very hot!
5. Sounds good. I've never been to a Thai restaurant, so it is a new experience for me.
6. That's okay. I love really hot food.
7. Okay. Where should we go?
8. Do you like Thai food?

III. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành câu.(1 điểm)

1. Their house is in the city centre. In the there is a hospital, a park, and a museum. (*neighbor*)
2. Jane comes from Australia, but her parents are (Italy)

3. We should try to reduce (*pollute*)
4. Of the three rooms, the one is mine. (*big*)
5. I like drinking fruit juice, especially(*lemon*).

IV. Chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành các câu sau. (1 điểm)

1. Would you like?
A. a fruit B. some fruits C. some fruit D. fruits
2. While you're out, could you please buy a couple of?
A. soaps B. soap C. bar of soaps D. bars of soaps
3. I can't get into these trousers! I'm too
A. fat B. thick C. skinny D. large
4. Mount. Everest is highest peak of Himalayas.
A. A ... the ... 0 B. 0 ... a ... the
C. 0 ...the ... the D. The the ... the
5. The tea-port is nearly empty; there is tea left.
A. little B. a little C. few D. a few

V. Dựa vào các từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. What / go / do / this vacation?

.....

2. When / not / need / light / off.

.....

3. Queensland / second largest state / Australia.

.....
4. Mekong River / Tibet / flow / Bien Dong.
.....

5. I / not / feel like / breakfast / this morning.
.....

VI. Những từ in nghiêng trong đoạn văn sau không được sử dụng đúng dạng. Hãy cho dạng đúng của những từ đó và viết vào chỗ trống cho sẵn. (2 điểm)

Every morning *while* I get up I have
a *bathe* before getting *dress*ing.
Sometimes I have a douse instead. But if
I get up *lately* I just have *the time* for a
wash. I like washing my *hairs* *everyday*
as well. Washing frequently and *keep*
clean is one of the *pleasant* of *alive*.

VII. Đọc đoạn văn sau, chọn một từ thích hợp điền vào chỗ trống. (2 điểm)

A. different	F. Britain	K. largest
B. large	G. month	L. language
C. and	H. Australia	M. far
D. seasons	I. world	N. country
E. When	J. weather	O. usually

If you look at the map of the (1)you will see that Australia is the fifth continent. It is the smallest continent and the (2) island on the map. Australia is also an English-speaking (3)Australia is very far from Britain and it has a (4)climate, the hottest summer (5) in this country is January, and the coldest winter month is June. It is cold in the south of Australia (6) hot in the north.

New Zealand is not (7) from Australia, but it is very far from Britain. (8) it is the middle of the night in (9), it is the middle of the next day in New Zealand. The (10)in New Zealand are also different to what they are in Britain.

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (SỐ 2)

(Dành cho học sinh khá giỏi)

Thời gian: 60 phút

**I. Hãy tìm một từ khác với những từ kia ở phần gạch chân.
(1 điểm)**

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1. A. <u>window</u> | B. <u>flow</u> | C. <u>how</u> | D. <u>show</u> |
| 2. A. <u>hungry</u> | B. <u>thirsty</u> | C. <u>finally</u> | D. <u>recycle</u> |
| 3. A. <u>mouth</u> | B. <u>weather</u> | C. <u>thick</u> | D. <u>throw</u> |
| 4. A. <u>language</u> | B. <u>engineer</u> | C. <u>sausage</u> | D. <u>jogging</u> |
| 5. A. <u>ground</u> | B. <u>should</u> | C. <u>about</u> | D. <u>mountain</u> |

II. Hãy tìm thì thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau. (2 điểm)

1. Now Kate (stand)at the corner. She (wait)....for the bus.

2. Summer vacation (come) soon. What (be)your plan?

- First I (go) to Holland.

- Why?

- I want (see)the tulip, of course.

- Oh, yes. How wonderful. What (do) after that?

- Well, then I (fly)

3. What's there (eat)?

- Only a packet of biscuits. You (like) some?

- Yes, please.

III. Hãy tìm từ trái nghĩa với từ gốc ở bên trái. (1 điểm)

1. HIGH: tall, thick, thin, low.

2. LIVE: die, work, stay, leave.

3. NEVER: sometimes, twice, always, once.

4. LIKE: love, hate, want, need.

5. STRONG: nice, heavy, light, weak.

IV. Điền một từ (cụm từ) thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành các câu sau. (1 điểm).

1. Hanoi, the capital city of Vietnam,of 6 million.

2. - going to Huong Pagoda on our vacation?

- That's a good idea.

3. cool, my brother plays badminton.

4. My grandparents raise ten cows. They a lot of milk.

6. - are two cakes and two ice-creams?

- 5,000 đ.

V. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.

1. - What's breakfast?
- Bread and butter.
2. I don't think it's much cheaper to go bus.
3. Please listen what I'm saying.
4. Aren't the children bed yet?
5. - Have you got a pen you?
- No, I haven't.
6. - They are visiting us next week.
- How long
7. I'd like coffee any sugar, please.
8. It can be very coldnight the desert.
9. Mauritius is my favorite place earth.

**VI. Dựa vào các từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh.
(2 điểm)**

1. When / nice / family / spend / weekend / grandparents / farm.
.....
2. should / do / some morning exercises. / It / be good / your health.
.....
3. Jessica / usually / sports / free time / sometimes / camp / classmates.
.....
4. Which / bigger / Mexico City / London?
.....
5. Trash / pollute / land / rivers / oceans.
.....

VII. Chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành đoạn văn sau.(2 điểm)

Dear Jane,

Would you (1) to be my pen-friend? I'm 14 years (2) and 1.30 meters (3), with red hair and blue eyes. I (4) in Edinburgh with my parents and two (5) sisters.

I'm a secondary school student. I go to school every day (6)9 a.m 3.30 p.m. First, we have lessons. Then we have lunch-break for one and (7)hours. After this we (8) have more lessons (9)games.

I hope you will write to me (10) about yourself.

Yours sincerely,

- | | | | |
|--------------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1. A. like | B. want | C. get | D. need |
| 2. A. age | B. of ages | C. old | D. time |
| 3. a.tall | B. high | C. big | D. long |
| 4. A. stay | B. live | C. am living | D. staying |
| 5. A. older | B. elder | C. the oldest | D. the eldest |
| 6. A. at ... at | B. at to | | |
| C. between at | | D. from to | |
| 7. A. half a | B. half an | C. a half | D. half |
| 8. A. mostly | B. either | C. both | D. some time |
| 9. A. with | B. or | C. and | D. after |
| 10. A. and tell | B. and telling | C. to telling | D. tell |

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (SỐ 3)

(Dành cho học sinh khá giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. Hãy dùng thì thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn sau. (2 điểm)

It is 7. 30 a.m and the Browns (be) 1in their kitchen. Mrs. Brown (sit) 2 at the breakfast table. She (read) 3 the morning paper. Mr. Brown (pour) 4a cup of coffee. He (drink) 5 two cups of coffee every morning before he (go) 6 to work. There is a cartoon on TV, but the children are not watching it. They (play) 7 with the toys. They usually (watch) 8..... cartoons in the morning, but this morning they (not, pay) 9 any attention to the TV. Of course, Mr. and Mrs. Brown are not watching TV either. They (not, like) 10 watching cartoons.

II. Sắp xếp các từ sau đây theo 2 nhóm: đồ ăn và đồ uống. (1 điểm)

apple juice	lemonade	boiled egg	fish
soup	beef	bread	iced coffee
water	beer	orange juice	meat
soda	tea	chicken	milk
noodles	fried rice	coke	sausage

III. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc. (1 điểm)

1. Would you like to go with me this afternoon? (*fish*)

2. Do you know what her is? (*nation*)
3. Driving fast on the road is very (*danger*)
4. What is the of the Nile River. (*long*)
5. Jane helps her mother with housework. (*usual*)

IV. Đọc đoạn văn sau, nếu tìm thấy lỗi sai ở dòng nào, gạch chân và viết từ đúng vào chỗ trống bên phải dòng đó. (1 điểm)

THE WEATHER

We're having any very hard winter.	1.....
Today it makes cold and there's a lot of	2.....
wind. You expect bad climate in the	3.....
winter. You feel cold when you go out.	4.....
Even so I really would love winter weather.	5.....

V. Viết lại các câu sau bắt đầu bằng từ gợi ý sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (2 điểm)

1. What is the height of that building?

How

2. What about going for a swim? It's very hot today.

Why.....

3. Coffee is her favorite drink.

She.....

4. Can I help you?

What.....

5. Minh walks to school every day.

Minh goes.....

VI. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống. (2 điểm)

I am going to the Mediterranean (1) my holidays next week. I usually go to stay (2) my grandfather (3) the country. He is a wonderful old man and always looks cheerful. But I'd love to be (4) my friends. Oh, I am going to Mallorca (5) Jane and Elizabeth. Elizabeth has never been there before. She is longing (6) lying (7) the beach all day. (8) course, the weather is better than (9) England. They say it is very hot there (10) the moment. I hope it is fine when we arrive there.

VII. Chọn câu thích hợp để điền vào chỗ trống. (1 điểm)

THE WEATHER

(1) before we begin doing something we want to know what kind of weather it is going to be.

Why do we speak about the weather so often?(2) We want sunny weather when we go for a walk in the country. And on a rainy day we stay at home. We read books, watch TV or do other things.

(3) It is difficult to swim when the wind blows. And the win can change good weather into bad. The sun will stop shining, rain may come.

And is there anything that we can do and must do in any weather? (4) As English people say "rain or shine" we must go to school. (5)

A. We can't answer the question.

B. The answer is not difficult.

- C. Windy weather is good.
- D. School is good in any weather, isn't it?
- E. We speak about the weather almost every day.
- F. Yes, there is.
- G. When we are at the seaside, windy weather is not pleasure.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

WRITTEN TEST 1

(Unit 1)

I. 2đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------|--------|
| 1. am - is | 5. are |
| 2. are | 6. Is |
| 3. are - am | 7. are |
| 4. is | 8. am |

II. 2đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. twelve | 6. Classmate |
| 2. evening | 7. hello |
| 3. thanks | 8. greeting |
| 4. children | 9. night |
| 5. fifteen | 10. number |

III. 1đ (Mỗi câu đúng 1/10đ)

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. eight | 6. fifteen |
| 2. six | 7. thirteen |
| 3. sixteen | 8. three |
| 4. eighteen | 9. twenty |
| 5. seventeen | 10. eleven |

IV. 2đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

Duyen: Good morning, Mr. Cuong.

Mr. Cuong: Hi, children. How are you, Duyen?

Duyen: I am fine, thank you. And you?

Mr. Cuong: Fine, thanks.

Duyen: Mr. Cuong, this is Nhung.

Mr. Cuong: Oh, hello, Nhung. How old are you?

Nhung: I'm twelve years old.

Mr. Cuong: Bye, children.

Duyen and Nhung: Goodbye, Mr. Cuong.

V. 1đ (Mỗi câu ghép đúng 2/10đ).

1. D. (Good night).
2. B. (How are you today?).
3. E. (My name is John).
4. A. (I'm five years old).
5. D. (Fine, thanks).

VI. 1đ (Mỗi câu chọn đúng 2/10đ)

1. thank
2. are you
3. fifteen
4. is
5. I'm

VII. 1đ (Mỗi câu đúng 1đ)

1. I am Lan and this is Mr. Hung.
2. How old are you, Lien?
3. Good evening, Miss Giang. How are you?
4. My name is Van. And you?
5. I am seventeen years old.

WRITTEN TEST 2

(Unit 2)

I. 1đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

1. D. *door*
2. C. *come*
3. A. *eraser*
4. B. *city*
5. A. *waste*

II. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10 đ)

1. What is this?
2. How old are you?
3. Where do you live?
4. How do you spell your name?
5. What is your name?

III. 1đ

1. C. Good morning. Is your name Hoa?
2. G. Yes. I'm Hoa.
3. D. How old are you, Hoa?
4. A. I'm sixteen years old.
5. F. And where do you live?
6. I. I live in Ha Long City.
7. H. How do you spell Ha Long?
8. B. H-A L-O-N-G.
9. E. Good, thank you.

IV. 2đ (Mỗi câu phát hiện được lỗi sai và chữa lại đúng được 4/10đ. Nếu phát hiện lỗi sai nhưng chữa sai được 2/10đ)

1. B → an
2. A → do
3. C → your
4. A → in
5. A → am

V. 2đ (Mỗi câu sắp xếp đúng 4/10đ)

1. What is your name and where do you live?
2. Close your book and stand up.
3. Is this your or my school bag?
4. We live in a house on Nguyen Du street.
5. What is this and how do you spell it?

VI. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

1. your - you - it
2. you - I
3. your - my

4. It
5. I - my

VII. 1đ (Mỗi câu dịch đúng 2/10đ)

1. We live in a house in Ho Chi Minh City.
2. What is that? - It is a board.
3. How do you spell your name, Phong?
4. Is that your teacher?
5. I'm a student and this is my classroom.

WRITTEN TEST 3

(Unit 3)

I. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|---------------|-----------|
| 1. an - a - a | |
| 2. an | 5. an - a |
| 3. a | 6. a |
| 4. a | 7. a |

II. 2đ (Mỗi câu đúng 4/10đ)

- | | |
|------|------|
| 1. T | 4. F |
| 2. F | 5. T |
| 3. T | |

III. 1đ (Mỗi câu ghép đúng 2/10đ)

1. B (What are those? - They are stereos.)
2. D (How many desks are there in your classroom?
- There are fifteen.)
3. E (Who is that? - That's my teacher.)
4. A (What does your mother do? - She is a teacher.)
5. C (Where are your children? - They're in the yard.)

IV. 2đ (Mỗi câu hỏi đúng 4/10đ)

1. Who is that?
2. How old is she?
3. What does she do?
4. Is your mother a nurse, too?
5. How many people are there in your family?

V. 2đ (Mỗi câu chuyển sang số nhiều đúng 4/10đ)

1. These are coaches.
2. Are there two bookshelves in his room?
3. Are those your teachers?
4. There are thirty-seven people in our yard.
5. We are engineers.

VI. 1đ (Mỗi câu chọn đúng 2/10đ)

- | | |
|----------------|--------------|
| 1. C (benches) | 4. A (Where) |
| 2. C (their) | 5. B (at) |
| 3. B (does) | |

WRITTEN TEST 4

(Unit 4)

I. 2đ (Mỗi động từ chia đúng 2/10đ)

- | | |
|------------------|-----------------|
| 1. gets — washes | 5. brushes |
| 2. is | 6. are |
| 3. has | 7. goes |
| 4. am — are you | 8. Is your room |

II. 2đ (Mỗi câu trả lời đúng 4/10đ)

1. He is in grade ten/10.
2. It is big.
3. His school/ It is in the city.
4. His school / It has forty classrooms.
5. He goes to school at seven o'clock.

III. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. class | 5. have |
| 2. on — floor | 6. It — big |
| 3. gets | 7. many |
| 4. time | 8. his / her |

IV. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. My sister gets dressed and brushes her teeth at six o'clock.
2. Are you in grade six or grade seven?
3. What time do you and your family have breakfast?
4. Minh's school has three floors and his/her classroom is on the third floor.
5. Our school is small and it is in the country.

V. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. A. How many students are there in Thu's class?
2. B. My school is a big school.
3. B. Hue's house has five rooms.
4. A. Their classroom is on the second floor.
5. B. Is your school in the city? — No, it isn't.

VI. 2đ (Mỗi câu viết lại đúng 4/10đ)

1. Are *there thirty-six classrooms in your school?*
2. Mrs. Giang *is Hoa's mother.*
3. This *is a small house.*
4. Her family *has five people.*
5. Mr. Kien *is Quan's father.*

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|---------|-------|
| 1. does | 5. do |
|---------|-------|

- | | |
|--------------|--------------|
| 2. are | 6. am |
| 3. Is | 7. are |
| 4. does — is | 8. are — are |

II. 2đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|----------------|--------------|
| 1 A. am | 6 A. me |
| 2 B. seventeen | 7 B. he's |
| 3 A. grade | 8 A. too |
| 4 C. live | 9 B. brother |
| 5 C. are | 10 C. an |

III. 1đ (Mỗi từ đúng 1/10đ)

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. erasers | 6. nurses |
| 2. people | 7. clocks |
| 3. couches | 8. stools |
| 4. stereos | 9. bookshelves |
| 5. engineers | 10. countries |

IV. 1đ (Mỗi câu chữa lại đúng 2/10đ. Phát hiện được lỗi sai nhưng chữa sai 1/10đ)

- | | |
|---------------------|---------------------|
| 1. <u>isn't</u> | 1/ <i>doesn't</i> |
| 2. <u>there are</u> | 2/ <i>are there</i> |
| 3. <u>are</u> | 3/ <i>do</i> |
| 4. <u>you</u> | 4/ <i>your</i> |
| 5. <u>year</u> | 5/ <i>years</i> |

V. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. How are you today?
2. Is this your classroom?
3. No, it isn't.
4. Are there many students in your class?
5. Who are your teachers?

VI. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------|----------|
| 1. three | 4. teeth |
| 2. father | 5. it's |
| 3. floor | |

VII. 1đ (Mỗi câu ghép đúng 2/10đ)

1. B. (*Which grade is Quan in? - He's in grade five.*)
2. E. (*Where's your school? - It's on Pham Van Dong street.*)
3. D. (*What does your brother do? - He is a teacher.*)
4. C. (*What's that? - It is an armchair.*)
5. A. (*Who is that? - That's my sister.*)

VIII. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. How many teachers does your school have?
2. Lien gets dressed and brushes her teeth.
3. Our classroom is on the first floor.
4. There are six rooms in Minh's house.
5. Miss Nga is a teacher and she's twenty-four years old.
hoặc: Miss Nga is twenty-four years old and she's a teacher.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|----------|------------|
| 1. old | 6. has |
| 2. grade | 7. There |
| 3. are | 8. hundred |
| 4. girls | 9. a |
| 5. not | 10. too |

II. 1đ (Mỗi câu viết sang phủ định hoặc câu hỏi được 1/10đ)

1. - We don't have breakfast at six thirty.
- Do you have breakfast at six thirty?
2. - I'm not fourteen years old.

- Are you fourteen years old?
- 3. - These aren't televisions.
- Are these televisions?
- 4. - My brother doesn't go to school at seven o'clock.
- Does your brother go to school at seven o'clock?
- 5. - Phong's school doesn't have five floors.
- Does Phong's school have five floors?

III. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|------------|------------|
| 1. big | 4. brother |
| 2. new | 5. girl |
| 3. country | |

IV. 1đ (Mỗi từ đúng 1/10đ)

- | | |
|---------------|-----------|
| 1. He — his | 4. They |
| 2. We — our | 5. Their |
| 3. your — She | 6. I — my |

V. 1đ

- | | |
|-----------|--|
| 1/___C___ | - What time is it, Lien? |
| 2/___F___ | - It's seven thirteen. |
| 3/___D___ | - Are we late for school? |
| 4/___A___ | - No, we aren't. Do you get up late this |
| 5/___E___ | morning? |
| 6/___G___ | - Yes, I do. |
| 7/___B___ | - What time do you get up? |
| | - I get up at seven o'clock. |

VI. 2đ (Mỗi câu chọn đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------|-----------------|
| 1. there | 6. has |
| 2. don't | 7. are |
| 3. second | 8. does |
| 4. a | 9. on |
| 5. his | 10. small house |

VII. 1đ (Mỗi cụm từ ghép đúng 1/10đ)

- | | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| 1. C. (<i>Sit down</i>) | 6. I. (<i>Get dressed</i>) |
| 2. G. (<i>Open your book</i>) | 7. K. (<i>Brush your teeth</i>) |
| 3. E. (<i>Spell your name</i>) | 8. A. (<i>Wash your face</i>) |
| 4. H. (<i>Live in a house</i>) | 9. F. (<i>Go to school</i>) |
| 5. B. (<i>Have breakfast</i>) | 10. D. (<i>Give me the book</i>) |

VIII. 1đ (Mỗi câu chuyển sang số nhiều đúng 2/10đ)

1. Are there two benches in their room?
2. Those are armchairs.
3. They have three children.
4. There aren't five bookshelves in our room.
5. We are in class 3A.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NÂNG CAO(SỐ 1)

(Dành cho học sinh khá và giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi động từ đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1. doesn't live - lives | 5. Do your parents go |
| 2. has - are | 6. washes |
| 3. does your son get up | 7. don't have |
| 4. am - is | |

II. 1đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- 1 B. teacher
- 2 C. thank
- 3 A. my
- 4 D. wash
- 5 A. time

III. 1đ (Mỗi giới từ đúng 1/10đ)

- | | |
|--------|-------|
| 1. for | 5. at |
|--------|-------|

- | | |
|------------|------------|
| 2. at | 6. with |
| 3. in - on | 7. in - at |
| 4. on | 5. on / in |

IV. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. B. small
2. A. on the 2nd floor
3. C. 26 girls
4. C. does some morning exercise
5. C. goes to school

V. 1đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. teeth | 4. cities |
| 2. dressed | 5. engineer |
| 3. children | |

VI. 2đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------|-------------|
| 1. an - a | 5. 0 |
| 2. the | 6. an - the |
| 3. the | 7. 0 |
| 4. a | |

VII. 1đ (Mỗi câu hỏi đúng 2/10đ)

1. What is your telephone number?
2. What time/When do you get up?
3. How many classrooms does her school have?
4. How is your school?
5. Where does Mrs. Nhung live?

VIII. 1đ (Mỗi câu viết đúng 2/10đ)

1. My brother lives in a small house in Ho Chi Minh City.
2. Our school is large but their school is small.
3. There are three pictures on the wall of Tan's room.
4. Mr. Hung is a doctor and he is thirty years old.
5. Hoa has breakfast and goes to school at seven o'clock

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 2)
(Dành cho học sinh khá và giỏi)
Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------|------------|
| 1. four | 6. old |
| 2. parents' | 7. chairs |
| 3. kitchen | 8. near |
| 4. but | 9. color |
| 5. door | 10. family |

II. 1đ (Mỗi câu viết lại đúng 2/10đ)

1. *She is in her room.*
2. *These are windows.*
3. *My bother gets dressed and washes his face at six o'clock.*
4. *They take their children to the park on sunday.*
5. *I have two bookshelves in my room.*

III. 2đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------------|----------------------------|
| 1. Where are | 6. What color are |
| 2. What time is | 7. Why is |
| 3. How is | 8. Where is |
| 4. Where is | 9. How many rooms..... are |
| 5. How old is | 10. Who is |

IV. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. Do you know where there is a bus-stop?
2. My school has three floors and our classroom is on the first floor.
3. How many people are there in Linh's family?
4. My friend doesn't live with his family in Hanoi.
5. Hoa gets dressed and brushes her teeth at six o'clock.

V. 1đ (Mỗi câu trả lời đúng 2/10đ)

1. He is twenty - eight/ 28 (years old).
2. His family has four/ 4 people.
3. She is a student.
4. He gets up at five/ 5 o'clock.
5. He does some morning exercise.

VI. 1đ (Mỗi câu viết đúng 2/10đ. Câu viết đúng ngữ pháp, từ vựng phù hợp, đúng chính tả.)

Câu viết mẫu.

1. There is an *eraser on the table*.
2. Come in and *sit down*.
3. What time does *he get up every morning*?
4. Our classroom is *on the second floor*.
5. Are there *five people in your family*?

VII. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. B. How many rooms are there in her house?
2. C. Mr. Hoang brushes his teeth at six o'clock.
3. A. What does your father do?
4. C. What're those? — They're books.
5. B. Nam doesn't have breakfast at six thirty.

VIII. 1đ (Mỗi câu viết lại đúng 2/10đ)

1. There is a small garden in our school.
2. That is Tam's school bag.
3. Mrs. Thuy is Trang's mother.
4. My house doesn't have three televisions.
5. How old is this building?

WRITTEN TEST 5

(Unit 5)

I. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. classes | 6. housework |
| 2. timetable | 7. after |
| 3. shower | 8. quarter |
| 4. home | 9. girls |
| 5. music | 10. days |

II. 2đ (Mỗi câu chọn đúng 4/10đ)

- | | |
|----------------------------|-----------------------|
| 1. D. doesn't have | 4. C. a big breakfast |
| 2. A. a quarter past seven | 5. A. to music |
| 3. B. No, they don't | |

III. 1đ

- 1/ D - *What time is it, Pluong?*
- 2/ H - *It's seven fifteen.*
- 3/ B - *Are we late for school?*
- 4/ G - *No, we aren't. We start classes at half past*
- 5/ F *seven.*
- 6/ C - *Do we have geography today?*
- 7/ A - *No, we don't. We have it on Wednesday.*
- 8/ E - *So what do we have today?*
- *We have math, literature and history.*

IV. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------|------------|
| 1. is | 6. a |
| 2. from | 7. does |
| 3. at | 8. evening |
| 4. finishes | 9. reads |
| 5. home | 10. past |

V. 1đ (Mỗi câu ghép đúng 2/10đ)

1. D (- *When do you have English?*
- *We have it on Tuesday, Thursday and Friday.*)
2. C (- *What time do you have classes?*
- *Two o'clock in the afternoon.*)
3. A (- *What do you do after school?*
- *I play games.*)
4. E (- *Do you play volleyball after school?*
- *No, we don't.*)
5. B (- *Does your brother go to school on Saturday?*
- *Yes, he does.*)

VI. 2đ

BÀI VIẾT MẪU

Nam is 16 years old and he is a student. He goes to school from Monday to Friday. Every day he starts classes at 7 o'clock and finishes them at half past eleven. He likes English very much and has it on Monday, Wednesday and Thursday. He doesn't have classes on Saturday and Sunday. On these days he stays at home. He does the housework, watches TV and/or listens to music.

WRITTEN TEST 6

(Unit 6)

I. 2đ (Mỗi câu trả lời đúng 4/10đ)

1. She is a nurse.
2. Her house/It has five rooms.
3. It is small.
4. The flowers/ They are to the right of the house.
5. There is a well.

II. 1đ (Mỗi câu chọn đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. is there | 4. in front of |
| 2. next to | 5. is |
| 3. and | |

III. 1đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|----------------|-------------|
| 1. in front of | 4. finishes |
| 2. right | 5. country |
| 3. small | |

IV. 2đ (Mỗi câu đúng 4/10đ)

1. *Where is your house, Viet?*
2. *What is there on your street?*
3. *Is your house near the bookstore?*
4. *What is to the left of your house?*
5. *And what is to the right of your house?*

V. 1đ (Phát hiện lỗi sai chữa lại đúng 2/10đ. Phát hiện được lỗi sai, những chữa lại sai 1/10đ)

- | | | |
|------------------------|---|--------------------------------|
| 1. <u>beewten</u> | → | 1/ between |
| 2. <u>oposite</u> | → | 2/ opposite |
| 3. <u>musuem</u> | → | 3/ museum |
| 4. <u>nieghboorhod</u> | → | 4/ neighborhood/ neighbourhood |
| 5. <u>biheind</u> | → | 5/ behind |

VI. 1đ (Mỗi câu sắp xếp đúng 2/10đ)

1. Mrs. Nguyet lives in a house near a lake.
2. There is a big yard in front of our school.
3. Are there many flowers to the right of the museum?
4. What is there next to the photocopy store?
5. My father works in a hospital in the city centre.

VII. 2đ (Mỗi câu viết lại đúng 4/10đ)

1. The photocopy store is to the left of the bookstore.

2. The stadium is in front of the museum.
3. Hue's house isn't far from a river.
4. Minh is my brother.
5. There is a small yard in our school.

WRITTEN TEST 7

(Unit 7)

I. 2đ (Mỗi động từ chia đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------------------------|------------------------|
| 1. goes — walks | 4. Do you live — Is it |
| 2. Are there | 5. aren't |
| 3. doesn't travel — travels | 6. don't live — live |

II. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------------|------------|
| 1. an - a - the | 4. an |
| 2. any | 5. any |
| 3. a - the | 6. the - a |

III. 2đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|------------|------------|
| 1. teaches | 6. finish |
| 2. work | 7. goes |
| 3. because | 8. home |
| 4. near | 9. watches |
| 5. classes | 10. bed |

IV. 1đ (Mỗi câu hỏi đúng 2/10đ)

1. What is there behind her house?
2. How does your mother travel to work?
3. Where do you live?
4. What time/ When does Mrs. Lien's class end?
5. How many banks does your street have?

V. 2đ (Mỗi câu đúng 4/10đ)

1. C. We travel to work by car.

2. B. How does Mr. Hoang go to Hanoi?
3. C. There aren't any trees behind our school.
4. A. My sister rides to work.
5. C. Does Mrs. Huong walk home? — No, she doesn't.

VI. 2đ (Mỗi câu đúng 4/10đ)

1. Minh lives with his/her brother in an apartment in town.
2. Mrs. Lan and her children travel to London by plane.
3. Are there any flowers in your school's yard?
4. He doesn't ride home but he goes by taxi.
5. My sister has a bike and she cycles to work every day.

WRITTEN TEST 8

(Unit 8)

I. 2đ (Mỗi động từ chia đúng 2/10đ)

- | | |
|---------------------------------|--|
| 1. is riding | 5. are sitting |
| 2. Are you waiting | 6. are the farmers doing - are unloading |
| 3. am playing — is watching | 7. is he flying |
| 4. isn't traveling — is driving | 8. am eating |

II. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|--|-------------------|
| 1. mustn't — must | 4. can / can't |
| 2. can't | 5. mustn't — must |
| 3. can | 6. can |
| 7. can't see - can meet / can see - can't meet | |

III. 2đ (Mỗi câu hỏi và trả lời đúng 2/10đ)

1. What time is it now?
- It is a quarter past seven / 7.15.
2. How old is your teacher?
- He is twenty-six / 26 (years old).
3. What is there on the blackboard?

- There are English words (on the blackboard).
- 4. Is Mr. Cuong speaking Vietnamese to you?
- No, he isn't. (He is speaking English to us).
- 5. What is Phuong doing now?
- 6. She/He is writing the new words on the blackboard.

IV. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. policeman | 4. arriving |
| 2. dangerous | 5. farmer |
| 3. careful | |

V. 1đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|--------------|------------|
| 1. something | 4. are |
| 2. ride | 5. No fire |
| 3. soccer | |

VI. 1đ (Mỗi giới từ đúng 1/10đ)

- | | |
|-------------------|--------------|
| 1. with | 5. about |
| 2. at - on - into | 6. at |
| 3. for | 7. in - over |
| 4. with | |

VII. 1đ (Mỗi câu chọn đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------------|---------------|
| 1. A. go | 4. B. by |
| 2. C. are playing | 5. A. writing |
| 3. D. must not | |

BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------|------------|
| 1. eating | 6. travels |
| 2. stop | 7. live |

- | | |
|--------------|-------------|
| 3. playing | 8. wash |
| 4. brushes | 9. works |
| 5. listening | 10. writing |

II. 1đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|----------|----------|
| 1. short | 4. new |
| 2. start | 5. quiet |
| 3. right | |

III. 2đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|------|-------|
| 1. T | 6. T |
| 2. F | 7. F |
| 3. F | 8. F |
| 4. T | 9. T |
| 5. F | 10. F |

IV. 1đ (mỗi từ đúng 1/10đ)

- | | |
|-------------|------------|
| 1. an - the | 5. a - the |
| 2. 0 | 6. 0 |
| 3. a | 7. an - a |
| 4. the | |

V. 2đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------------|------------|
| 1. aren't | 6. do |
| 2. has | 7. benches |
| 3. is unloading | 8. doesn't |
| 4. must | 9. an |
| 5. front | 10. on |

VI. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. Where *do you live*?
2. And *do you teach English at a school in the city*?
3. How *do you travel to work*?
4. What *time does your school start*?
5. Where *are you going now*?

VII. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

1. Mrs. Vien is taking the vegetables to the market.
2. How many teachers are there in your school?
3. This sign says "No Parking" so we mustn't park here.
4. We walk home and have lunch at twelve o'clock.
5. Trang lives with her sister in the city / in the city with her sister.

BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi động từ chia đúng 2/10đ)

1. are you waiting - am waiting
2. gets - brushes
3. doesn't live - lives
4. do your children go
5. is - is listening
6. are playing

II. 1đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

- | | |
|---------------------|--------------------|
| 1. B. <u>m</u> usic | |
| 2. A. <u>p</u> lane | 4. C. <u>w</u> arn |
| 3. D. <u>n</u> oisy | 5. A. <u>h</u> our |

III. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|----------|------------|
| 1. years | 6. has |
| 2. grade | 7. quarter |
| 3. on | 8. from |
| 4. play | 9. home |
| 5. there | 10. is |

IV. 1đ (Mỗi câu hỏi đúng 2/10đ)

1. Which class are you in?

2. What time / When does your brother get up?
3. How are they traveling to work?
4. What is there near your house?
5. Where does Mr. Hoang work?

V. 1đ (Mỗi từ đúng 1/10đ)

- | | |
|--------------|---------------|
| 1. Which | 6. third |
| 2. grade | 7. small |
| 3. about | 8. many |
| 4. class | 9. have |
| 5. classroom | 10. forty-six |

VI. 1đ (Mỗi đáp án đúng 2/10đ)

- | | |
|--------------------|-------------------|
| 1. C. any | 4. D. she doesn't |
| 2. B. are watching | 5. C. are there |
| 3. A. How | |

VII. 1đ (Mỗi câu viết lại đúng 2/10đ)

1. There *are forty-two classrooms in our school.*
2. Bi and Fifi travel *to Ha Noi by plane.*
3. My house *is to the right of the bakery.*
4. Mr. Minh is *Trung's father.*
5. Trang is going *to school by bike.*

VIII. 1đ (Mỗi câu dịch đúng 2/10đ)

1. When we cross the road, we must be careful.
2. How many bookshelves are there in Hoa's room?
3. My sister is reading (books) in her room.
4. Does Mrs. / Miss Mai go to work by bus?
5. The bookstore is between the toystore and the police station.

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I (SỐ 3)

Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi câu chọn đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------------|---------------------|
| 1. B. an | 6. B. at |
| 2. C. on | 7. D. gets up |
| 3. D. his house | 8. C. has |
| 4. A. leaves | 9. A. plays |
| 5. A. It | 10. B. doesn't stay |

II. 1đ (Mỗi từ biến đổi đúng 2/10đ)

- | | |
|-----------|----------------|
| 1. driver | |
| 2. riding | 4. bakery |
| 3. noisy | 5. businessman |

III. 1đ (Mỗi câu phát hiện được lỗi sai và chữa lại đúng được 2/10đ. Phát hiện được lỗi sai nhưng chữa lại sai được 1/10đ)

- | | | |
|-------------------|---|-------------|
| 1. <u>doesn't</u> | → | 1/ isn't |
| 2. <u>an</u> | → | 2/ any |
| 3. <u>not go</u> | → | 3/ don't go |
| 4. <u>in</u> | → | 4/ by |
| 5. <u>among</u> | → | 5/ between |

IV. 1đ

- | | |
|------------------|---------------------------------|
| 1/ _____ C _____ | <i>Where are you, Manh?</i> |
| 2/ _____ E _____ | <i>I'm in my room.</i> |
| 3/ _____ G _____ | <i>What are you doing?</i> |
| 4/ _____ A _____ | <i>I'm playing video games.</i> |
| 5/ _____ D _____ | <i>Is Tam playing with you?</i> |
| 6/ _____ H _____ | <i>No, he isn't.</i> |
| 7/ _____ F _____ | <i>What's he doing?</i> |
| 8/ _____ B _____ | <i>He's reading.</i> |

V. 1đ (Mỗi giới từ đúng 1/10đ)

- | | |
|------------|--------------|
| 1. in — on | 5. about |
| 2. for | 6. with |
| 3. at | 7. in — over |
| 4. by | 8. of |

VI. 1đ (Mỗi câu chuyển đúng 2/10đ)

1. There are four couches in their room.
2. Our cities are very beautiful.
3. Those are bookshelves.
4. They have two children.
5. We are doing our homework.

VII. 2đ (Mỗi câu ghép đúng 2/10đ)

1. D (- *Where is your mother going?*
- *She's going to the market.*)
2. I (- *Who is Lan waiting for?*
- *She's waiting for our teacher.*)
3. B (- *What does your sister do?*
- *She's a nurse.*)
4. E (- *How is she going to school?*
- *She is going by bike.*)
5. K (- *What time does Mrs. Hoa have lunch?*
- *At half past twelve.*)
6. A (- *Where does she live?*
- *She lives in an apartment in town.*)
7. H (- *How old is your grandmother?*
- *She is seventy-nine years old.*)
8. F (- *When does Nhung have English?*
- *She has it on Tuesday and Thursday.*)
9. C (- *What is your teacher's name?*
- *Her name is Chi.*)

10. G (- Which grade is Mai in?
- She is in grade 3.)

VIII. 1đ (Mỗi câu viết đúng 2/10đ)

1. Tan washes his/ her face and has breakfast at 7 o'clock every morning.
2. They are taking the vegetables to the market at the moment.
3. Do you drive to work or go by bus?
4. There is a small park in front of Linh's house.
5. Our apartment has four rooms and it is on the seventh floor.

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 1)
(Dành cho học sinh khá, giỏi)
Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi động từ chia đúng 2/10đ)

1. aren't watching — are
2. comes — finishes
3. don't understand — does this word mean
4. am looking — is writing
5. has — doesn't like

II. 1đ (Mỗi câu chọn đúng 2/10đ)

0. A. he has two brothers
1. D. Jeans and T-shirts
2. B. music and soccer
3. C. Go to a soccer match
4. C. Because he wants to be a student at university.
5. A. work together at home

III. 2đ (Mỗi từ đúng 2/10đ)

1. new
6. opens

- | | |
|----------|---------------------|
| 2. start | 7. late |
| 3. small | 8. slow |
| 4. good | 9. difficult |
| 5. tall | 10. right / correct |

IV. 2đ (Mỗi từ thừa tìm được 2/10đ)

- | | |
|----------|------------|
| 1. does | 6. with |
| 2. there | 7. her |
| 3. bike | 8. a |
| 4. on | 9. doesn't |
| 5. its | 10. sleep |

V. 1đ (Mỗi câu sắp xếp đúng 2/10đ)

1. Please see me at 8.30 at the cafe behind the movie theater.
2. There is a table and four chairs in his room.
3. Does your father ever go to work by taxi?
4. Can I borrow your ruler or are you using it at the moment?
5. There is an intersection ahead so we must slow down.

VI. 1đ (Mỗi câu hỏi đúng 2/10đ)

1. Where are your/ the / our children?
2. Are they watching television?
3. Are they reading (books)?
4. What is Hung doing/ What about Hung?
5. What is he watching?

VII. 1đ (Mỗi câu viết lại đúng 2/10đ)

1. Huyen goes to school every morning on foot.
2. Are there over eight hundred pupils in your school?
3. That is Mr. Trung's motorbike.
4. My brother is traveling to work by car now.
5. This exercise is too difficult for me to do.

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 2)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. 2đ (Mỗi từ điền đúng 2/10đ)

- | | |
|----------|------------|
| 1. are | 6. lunch |
| 2. come | 7. hard |
| 3. their | 8. having |
| 4. get | 9. quarter |
| 5. from | 10. front |

II. 1đ (Mỗi câu đúng 2/10đ)

- | | |
|--------------------|-----------------------|
| 1. B. <u>says</u> | 4. C. <u>question</u> |
| 2. D. <u>lives</u> | 5. D. <u>school</u> |
| 3. A. <u>there</u> | |

III. 2đ (Mỗi động từ điền đúng 1/10đ, sắp xếp đúng 1đ)

- A. gets up
- B. gets — goes
- C. has — dries — brushes
- D. takes — starts
- E. has — listens to
- F. chooses

1. A 2. C 3. F 4. B 5. E 6. D

IV. 1đ (Mỗi từ biến đổi đúng 2/10đ)

- | | |
|--------------------------------|----------------|
| 1. beautiful | 4. mountainous |
| 2. musician | 5. friendly |
| 3. neighborhood/ neighbourhood | |

V. 1đ (Mỗi câu phát hiện được lỗi sai và chữa lại đúng được 2/10đ. Phát hiện được lỗi sai nhưng chữa lại sai được 1/10đ)

- | | |
|----------------|--------------------|
| 1. A → doesn't | 4. C → is standing |
|----------------|--------------------|

2. D→ by
3. B → any / 0

5. D→ our school has

VI. 1đ (Mỗi câu trả lời đúng 2/10đ)

1. He is 45 years old.
2. He works in England.
3. He leaves home (to work) at 2.30 in the morning.
4. He travels to Boulogne by car.
5. He teaches French.

VII. 1đ (Mỗi câu viết lại đúng 2/10đ)

1. Mr. Binh is flying to England.
2. The park is in front of the stadium.
3. Mrs. Khanh is Nguyet's mother.
4. Does Nhung's house have five rooms?
5. My father goes/ travels/ gets to work by motorbike every day.

VIII. 1đ (Mỗi câu viết đúng 2/10đ)

1. She doesn't have much time to write to her friends.
2. Does your mother ever travel to work by bus?
3. Hoa and her sister are listening to music in her/their room at the moment.
4. My brother lives in Paris and he has a bakery there.
5. Miss Thuy is washing her hair because she is going to a party tonight.

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NÂNG CAO (SỐ 3)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. 1đ (Mỗi động từ chia đúng 1/10đ)

- | | |
|----------|------------------|
| 1. lives | 6. is traveling |
| 2. are | 7. doesn't speak |

- | | |
|----------|----------------|
| 3. work | 8. is studying |
| 4. works | 9. needs |
| 5. goes | 10. writes |

II. 1đ (Mỗi từ đúng 1/10đ)

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. dresses | 6. countries |
| 2. teeth | 7. children |
| 3. sandwiches | 8. pictures |
| 4. days | 9. women |
| 5. buses | 10. teachers |

III. 1đ (Mỗi câu hỏi đúng 2/10đ)

1. How does she go/ get/ travel to school every day?
2. Who is the man in the car?
3. What are you having for breakfast?
4. Where does your sister work?
5. How many boys and girls are there in your class?

IV. 2đ (Mỗi từ chọn đúng 2/10đ)

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1. B. an | 6. C. goes |
| 2. A. it's | 7. A. there are |
| 3. C. but | 8. D. with |
| 4. D. next to | 9. A. me |
| 5. D. in front of | 10. C. many |

V. 1đ

- | | |
|-----------|---|
| 1/___B___ | - Dad? |
| 2/___D___ | - Yes |
| 3/___F___ | - There is a good film on in this town. |
| 4/___A___ | - Oh, yes. What is it? |
| 5/___C___ | - <i>The Spiderman</i> . |
| 6/___E___ | - Are you going to see it? |
| 7/___G___ | - I'd like to — but I don't have money. |

VI. 2đ (Mỗi lỗi sai phát hiện và chữa lại đúng được 2/10đ. Phát hiện được lỗi sai những chữa lại sai được 1/10đ)

<u>dress</u> ing	→ 1/ dressed	<u>on</u>	→ 6/ in
<u>does</u> have	→ 2/ has	<u>he's</u>	→ 7/ his
<u>by</u>	→ 3/ on	<u>is playing</u>	→ 8/ plays
<u>ending</u>	→ 4/ end	<u>the musical</u>	→ 9/ music
<u>house</u>	→ 5/ home	<u>go</u>	→ 10/ goes

VII. 1đ (Mỗi từ điền đúng 1/10đ)

- | | |
|-------------|-----------|
| 1. an — the | 4. a — 0 |
| 2. any | 5. any |
| 3. 0 — the | 6. a — an |

VIII. 1đ (Bài viết đủ ý, đúng ngữ pháp, từ ngữ phù hợp)

BÀI VIẾT MẪU

Minh is my friend. He gets up at half past five every morning. Then he has breakfast at six o'clock and he goes to school at a quarter to seven. He studies at school from seven o'clock to half past eleven. Then he comes back home and has lunch at twelve o'clock. In the afternoon he stays at home. He does the housework and listens to music. From four to five o'clock he goes out to play sports. He has dinner at half past six. In the evening he watches TV and does his homework. He goes to bed at eleven o'clock.

WRITTEN TEST 9

(Unit 9)

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. A 2. C 3. B 4. D 5. B

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | |
|--------------------|------------------------|
| 1. doesdo | 3. doesn't take, walks |
| 2. Issnowing | 4. weighs |

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1. small | 6. high |
| 2. end / finish | 7. white |
| 3. right | 8. unloading |
| 4. at the back of | 9. short and heavy |
| 5. full/thick | 10. fat |

IV. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|---------------|---------------------|
| 1. light | 4. blue |
| 2. an, hair | 5. no |
| 3. near, foot | 6. the, says, hurry |

V. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. There are many / a lot of green trees and beautiful flowers in the park.
2. - What color is your dress? - It's purple.
3. George has a pink and gray eraser and two red pencils.
4. The / Our children are playing volleyball now.
5. Mrs. Young often travels to work by motorbike.

VI. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. Smith | 4. nineteen |
| 2. lives | 5. Shothill |
| 3. secretary | |

WRITTEN TEST 10
(Unit 10)

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. plums 2. potato 3. lettuce 4. soup 5. lemonade

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. any, some, the
2. some, any

3. some, some
4. the, a, some

III. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. Dolike
2. goes, comes
3. doestaste

4. is sleeping, is taking
5. Wouldlike, am not
6. to cook, eat

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. am hearing → hear
2. 's → are, would like → like
3. eating → to eat
4. to → for

V. (1 x 2 = 2 điểm)

Dialogue 1: 9 - 4 - 10 - 2 - 7

Dialogue 2: 6 - 8 - 3 - 1 - 5

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. T 2. F 3. F 4. T 5. F

WRITTEN TEST 11
(Unit 11)

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- 1.D 2. C 3. C 4. A 5. A

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. E 2. F 3. D 4. I 5. B
6. J 7. H 8. A 9. C 10. G

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. C 2. B 3. B 4. A 5. C

IV. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|---------------------|---------------|
| 1. some | 5. many |
| 2. some, any | 6. much |
| 3. much, much | 7. much, much |
| 4. any, much / some | |

V. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. My sister needs 10 kilos of rice and half a kilo of pork.
2. A bottle of cooking oil is 15, 000 đ.
3. Jane wants a dozen oranges and a kilo of sugar.
4. What do you like me to buy for you, Mum?
5. He feels hungry. He wants a loaf of bread and bacon.

VI. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. Can I help you
2. How many do you want
3. Anything else
4. How much do you want
5. How much are they all

WRITTEN TEST 12
(Unit 12)

I. ($1/2 \times 2 = 1$ điểm)

1. badminton, table tennis, judo, racquet, stadium
2. music, movies, books, theatre, radio

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. never 2. often 3. always 4. sometimes 5. usually

III. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What are Lien and Ba doing?
2. How often do you go to the zoo?
3. What do you often do after school / in your free / spare time /?
4. What does Nam like doing in his free time?
5. Which sports do you play?

IV. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- 1.A 2.C 3.B 4.C 5.A 6.C 7.A 8.C 9.A 10.B

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. radio → the radio
2. sees → watches
3. to → for
4. sport → sports, do → go

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | | |
|--------------|--------------|-------------|
| 1. school | 2. listening | 3. weekends |
| 4. Sometimes | 5. Life | |

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II (SỐ 1)
Thời gian: 60 phút

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | |
|--------------------|-----------------|
| 1. necklace, ahead | 4. cards, video |
| 2. see, hear | 5. beef, egg |
| 3. carton, apple | |

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|------|
| 1.B | 2.A | 3.C | 4.C | 5.B |
| 6.A | 7.A | 8.B | 9.A | 10.A |

III. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|------------------|-----------------|
| 1. are, want | 6. Dohave |
| 2. playing | 7. to drink |
| 3. eats | 8. is watering |
| 4. hates | 9. Jogging |
| 5. are listening | |

IV. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. some, any | 5. the |
| 2. an | 6. a |
| 3. the | 7. the, any |
| 4. a | 8. some |

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. What would you like for dinner tonight?
2. Her mother needs half a kilo of tomatoes and a kilo of potatoes.
3. Nam and his friends play table tennis three times a week.
4. Milk and apple juice are my favorite drinks.
5. This weather is not good for a camping holiday.

VI. (1 điểm)

6 - 2 - 4 - 3 - 1 - 5

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. They taste sweet and juicy.
2. No they don't. Some oranges do not have any seeds.
3. They are white.
4. It describes a color.
5. Because the color of orange is beautiful.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. B 2. C 3. D 4. A 5. C

II. ($1/10 \times 10 = 1$ điểm)

- | | |
|---|--------------------|
| What time do you go to school? | At 6.30 |
| Where can I buy some fruit? | At the canteen. |
| What does Lien do in her free time? | She watches TV. |
| Who helps you cook dinner? | My sister. |
| When do they go camping? | At the weekend. |
| How are you? | Very well, thanks. |
| What color is her hair? | It's brown. |
| How much are a bowl of soup and a fried rice? | 6,000 đ. |
| How many do you want? | A kilo, please. |
| How often does she go swimming? | Every morning. |

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. is raining, go out
2. isdoing
3. dodo, swimming
4. wears, is wearing
5. arebuying, are having

IV. ($1/10 \times 10 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|---------|---------|---------|-----------|-----------|
| 1. many | 2. some | 3. much | 4. packet | 5. would |
| 6. some | 7. or | 8. much | 9. I'll | 10. There |

V. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. I'm not hungry but thirsty. I'd like a glass of water.
2. What do you want me to buy for you?

3. Look! They are drinking tea and eating sandwiches over there.
4. My brother is heavy and strong. He is a weight lifter.
5. There are some mangoes in the fridge.

VI. (1 điểm)

4 - 6 - 2 - 7 - 3 - 5 - 1 8

VII. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. D | 3. F | 4. J | 5. A |
| 6. E | 7. I | 8. C | 9. H | 10. G |

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. small, short, thin, tall, big
2. never, usually, often, always, sometimes
3. chest, leg, foot, shoulder, arm
4. juice, soda, milk, iced tea, water
5. peas, beans, cabbage, carrot, lettuce

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. D | 4. C | 5. A |
|------|------|------|------|------|

III. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. are, aredoing, Arewatching, are playing
2. look, Dofeel, Wouldlike
3. think, don't take, are getting

IV. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. In, in | 4. for |
| 2. to, in | 5. from |
| 3. at, on | 6. to, on |

V. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. Can I help you?
2. How much is a bowl of chicken noodle?
3. Is there any fruit in the fridge?
4. How do you feel? / What's the matter with you?
5. What color are her eyes?
6. How often does your father go jogging?
7. What do you often do in your free time?
8. What are you doing now?
9. How much do you want?
10. What does he do? / What's his job?

VI. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. C | 4. A | 5. C |
| 6. C | 7. C | 8. B | 9. B | 10. C |

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. F | 2. T | 3. F | 4. T | 5. F |
|------|------|------|------|------|

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II NÂNG CAO (SỐ 2)

(Dành cho học sinh khá, giỏi)

Thời gian: 60 phút

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | |
|-----------|-------------|---------------|
| 1. finger | 2. round | 3. vegetables |
| 4. dozen | 5. aerobics | |

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. B | 3. A | 4. A | 5. C |
| 6. B | 7. C | 8. A | 9. A | 10. C |

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|--------|------|------|--------|--------|
| 1. the | 2. 0 | 3. a | 4. the | 5. the |
| 6. a | 7. 0 | 8. a | 9. 0 | 10. 0 |

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. Which vegetable would you like for dinner?
2. You can have anything you want for your birthday present.
3. He always puts a lot of salt on his food.
4. I need a dozen eggs and half a kilo of pork.
5. My mother wants me to buy some rice and a bottle of cooking oil for her.

V. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

VI. (1 điểm)

8 - 10 - 4 - 2 - 3 - 7 - 1 - 9 - 6 - 5

VII. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. F | 2. T | 3. T | 4. F | 5. T |
|------|------|------|------|------|

WRITTEN TEST 13
(UNIT 13)

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. D | 3. C | 4. C | 5. D |
|------|------|------|------|------|

II. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

Isstudying, isn't, is, is playing, Doesplay,
doesn't, studies

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | |
|----------------|------|-----------|
| 1. 0 / the, 0 | 2. 0 | 3. a |
| 4. the, the, 0 | 5. a | 6. the, a |

IV. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. When it is hot I go swimming.
2. I don't like winter because it is very cold.
3. We always play basketball in the fall.
4. What time do you usually finish work in the afternoon?
5. He doesn't drink wine but he usually has a glass of wine at Christmas.

V. (1 điểm)

2 - 4 - 1 - 3 - 6 - 5

VI. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. G 2. H 3. E 4. C 5. D

WRITTEN TEST 14
(Unit 14)

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. A 2. D 3. A 4. C 5. D

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

5 - 2 - 6 - 4 - 1 - 3

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. to, on, at
2. about, to
3. at
4. of / about, on, with, on / at

IV. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. is, am going to spend
2. is getting, write
3. is coming, Dowant
4. isn't raining, is shining

5. doesn't take, walks

V. (2/5 x 10 = 4 điểm)

1. are you going to do
2. I'm going to have a language class.
3. your plan for Tuesday/ happening on Tuesday
4. for the test on Wednesday.
5. Are you
6. guitar lessons
7. watch TV
8. staying at home
9. to the movie/ see a movie
10. going camping

WRITTEN TEST 15

(Unit 15)

I. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | |
|-------------------------------|---------------------------|
| 1. Great Britain, English | 6. Vietnamese, Vietnamese |
| 2. Japanese, Japanese | 7. Russia, Russian |
| 3. China, Chinese | 8. France, French |
| 4. Canadian, French & English | 9. Australia, English |
| 5. Egypt, Arabic | 10. Spanish, Spanish |

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. D | 3. A | 4. E | 5. F |
|------|------|------|------|------|

III. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Which language does his cousin speak?
2. Where do Masa and Lydia come from?
3. How high is Phanxipang?
4. Where does the Nile river flow to?
5. In which building do you work?

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | |
|--------------|------------|
| 1. countries | 4. seasons |
| 2. games | 5. food |
| 3. weather | |

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | |
|--------------------|---------------------|
| 1. is newer | 2. isbigger |
| 3. am the youngest | |
| 4. the larger | 5. is the prettiest |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | | | | |
|---------------|---------|--------|------------|-------|
| 1. population | 2. city | 3. the | 4. bridges | 5. is |
|---------------|---------|--------|------------|-------|

WRITTEN TEST 16
(Unit 16)

I. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|----------|-------------|-------------|-----------|-----------|
| 1. a few | 2. a little | 3. a few | 4. few | 5. little |
| 6. a few | 7. a little | 8. a little | 9. little | 10. few |

II. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. D | 3. C | 4. D | 5. C |
|------|------|------|------|------|

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|-----------|----------|-----------|------------|-------------|
| 1. python | 2. water | 3. carpet | 4. bottles | 5. polluted |
|-----------|----------|-----------|------------|-------------|

IV. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. pollution | 4. beautiful |
| 2. warmer | 5. American |
| 3. height | |

V. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. We recycle waste paper, scrap metal, and old plastic.

2. We should not cut down trees and burn the forest.
3. Poisonous gases from cars are polluting the air in big cities.
4. When you see a dripping faucet, turn it off.
5. Please don't leave your trash here! Put it in a trash can!

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

- | | | |
|-----------------|------------|------------|
| 1. destroying | 2. forests | 3. farmers |
| 4. disappearing | 5. Earth | |

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

1. Russian, Chinese, German, English, Vietnamese
2. Russia, China, Germany, England, Vietnam
3. tennis, soccer, aerobics, jogging, playing
4. cool, raining, shining, windy, temperature

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. D 2. B 3. C 4. B 5. B 6. B 7. D 8. B 9. B
10. A

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | |
|--------------------|--------------------------------------|
| 1. longer than | 2. in danger / disappearing |
| 3. am going to see | 4. sports 5. your favorite meat |

IV. (1/5 x 10 = 2 điểm)

Would → Do ; to read → reading ; is → are ;
see → read ; Are → Do ; am → do ; get → have ;
read → reading ; lot → lots ; not → don't

V. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | |
|---------|---------|
| 1. many | 5. some |
|---------|---------|

- | | |
|--------------|---------------|
| 2. any | 6. many |
| 3. any, some | 7. much |
| 4. much | 8. much, much |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. Smoke from factories is a cause of air pollution.
2. There are fine days in the winter when the sun shines.
3. Lan has a small field and she grows some vegetables and flowers.
4. I'd like a fried rice and a glass of orange juice, please.
5. The villagers like going to the forest when spring comes.

VII. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|---------|---------|----------|----------|--------|
| 1. city | 2. live | 3. there | 4. every | 5. the |
|---------|---------|----------|----------|--------|

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. C | 3. B | 4. D | 5. D |
|------|------|------|------|------|

II. (1/5 x 10 = 2 điểm)

1. take, is raining
2. are, am having
3. get up, rises
4. Areenjoying, wouldlike, am enjoying, to stay

III. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | |
|---------------------|------------------|
| 1. quieter | 6. the longest |
| 2. biggerthan | 7. the elder |
| 3. fewerthan | 8. best |
| 4. the highest | 9. cleaner |
| 5. the worst | 10. the funniest |

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

V. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | |
|--------------------|--------------------------------|
| 1. you feel | 6. goes fishing |
| 2. am very thirsty | 7. What are you going to do |
| 3. healthy | 8. is taller than, the tallest |
| 4. much | 9. What color |
| 5. recycle them | |

VI. (1 điểm)

4 - 2 - 6 - 1 - 5 - 3

VII. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. E | 2. I | 3. K | 4. H | 5. C |
| 6. D | 7. J | 8. G | 9. A | 10. B |

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (SỐ 3)

Thời gian: 60 phút

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. B | 3. B | 4. C | 5. A |
|------|------|------|------|------|

II. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. D | 3. A | 4. D | 5. B |
| 6. A | 7. D | 8. B | 9. C | 10. A |

III. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. smallest | 2. beautiful | 3. children, camping, weekend |
| 4. younger | 5. Pollution, cities, dirtier | 6. highest |

IV. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

- | |
|-----------------------------|
| 1. does, am shopping |
| 2. Dohear, is blowing |

3. doeshave, eats, drinks
4. flows
5. Wouldlike, Thanks

V. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

VI. ($1/10 \times 10 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. E | 2. I | 3. A | 4. G | 5. B |
| 6. J | 7. D | 8. F | 9. C | 10. H |

VII. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. G | 3. A | 4. B | 5. E |
|------|------|------|------|------|

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. know, has
2. works, eats
3. isn't studying, is watching
4. Do think, am going
5. is, get

II. (1 điểm)

3 - 7 - 8 - 2 - 4 - 6 - 1 - 5

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | |
|-----------------|-------------|--------------|
| 1. neighborhood | 2. Italians | 3. pollution |
| 4. biggest | 5. lemonade | |

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. D | 3. A | 4. C | 5. A |
|------|------|------|------|------|

V. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. What are you going to do this (summer) vacation?
2. When you don't need a light, turn it off.
3. Queensland is the second largest state in Australia.
4. The Mekong River starts in Tibet and flows to the Bien Dong.
5. I don't feel like having/ eating breakfast this morning.

VI. ($1/10 \times 10 = 1$ điểm)

1. when 2. bath 3. dressed 4. late 5. time
6. hair 7. every day 8. keeping 9. pleasures
10. the life

VII. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. I 2. K 3. N 4. A 5. G
6. C 7. M 8. E 9. F 10. D

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. C 2. D 3. B 4. D 5. B

II. ($1/5 \times 10 = 2$ điểm)

1. is standing, is waiting
2. is coming, is, am going, to see, are you going to do, am going to fly
3. to eat, Would like

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. low 4. hate
2. die 5. weak 3. always

IV. (1/5 x 5 = 1 điểm)

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. has a population | 3. Whenever it is |
| 2. What / How about | 4. produces |
| | 5. How much |

V. (1/10 x 10 = 1 điểm)

- | | | | | |
|--------|------------|-----------|-------|-------|
| 1. for | 2. by | 3. to | 4. in | 5. on |
| 6. for | 7. without | 8. at, in | 9. on | |

VI. (2/5 x 5 = 2 điểm)

1. When it is nice my family spend the weekend on our grandparents' farm.
2. You should do some morning exercises. It's good for your health.
3. Jessica usually plays sports in her free time, but sometimes she goes camping with her classmates.
4. Which is bigger, Mexico City or London?
5. Trash is polluting the land, the rivers and the oceans.

VII. (2/10 x 10 = 2 điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. C | 3. A | 4. B | 5. B |
| 6. D | 7. C | 8. B | 9. B | 10. A |

BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM NÂNG CAO (SỐ 3)
Thời gian: 60 phút

I. (1/5 x 10 = 2 điểm)

- | | | | |
|--------------|---------------|----------------|---------------|
| 1. are | 2. is sitting | 3. is reading | 4. is pouring |
| 5. drinks | 6. goes | 7. are playing | 8. watch |
| 9. don't pay | | 10. don't like | |

II. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

1. **FOOD:** soup, noodles, beef, fried rice, boiled egg, bread, chicken, fish, meat, sausage

2. **DRINK:** apple juice, water, soda, lemonade, beer, tea, orange juice, coke, iced coffee, milk

III. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | |
|------------|----------------|--------------|
| 1. fishing | 2. nationality | 3. dangerous |
| 4. length | 5. usually | |

IV. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | |
|------------|----------------------|----------------------|
| 1. any → a | 2. makes → is | 3. climate → weather |
| 4. ----- | 5. would love → love | |

V. ($2/5 \times 5 = 2$ điểm)

1. How high is that building?
2. Why don't we go for a swim?
3. She likes drinking coffee.
4. What can I do for you?
5. Minh goes to school on foot.

VI. ($2/10 \times 10 = 2$ điểm)

- | | | | | |
|--------|---------|-------|---------|---------|
| 1. for | 2. with | 3. in | 4. with | 5. with |
| 6. for | 7. on | 8. Of | 9. in | 10. at |

VII. ($1/5 \times 5 = 1$ điểm)

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. E | 2. B | 3. G | 4. F | 5. D |
|------|------|------|------|------|